

**CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC GIA ILO – VIỆT NAM
VỀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG
2012-2016**

Mục lục

1. Bối cảnh đất nước	4
2. Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững của ILO và Việt Nam	9
3. Các ưu tiên quốc gia và kết quả đầu ra	10
Ưu tiên quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực có chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững.....	11
Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả hỗ trợ phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương	11
Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn và có thêm cơ hội tiếp cận với các dịch vụ và có điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững	14
Ưu tiên quốc gia 2: Thúc đẩy phát triển công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết các nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương.....	16
Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ an sinh xã hội.	16
Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ trước phân biệt đối xử và bóc lột.....	19
Ưu tiên quốc gia 3: Góp phần thực hiện mục tiêu của Việt Nam là trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động.....	21
Kết quả 5: Các tổ chức của người sử dụng lao động, người lao động và các cơ chế, thể chế đối thoại xã hội hoạt động hiệu quả tăng cường quan hệ lao động	21
Kết quả 6: Các cơ quan đối tác ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm tăng cường quản lý lao động, và đáp ứng với những thách thức của hội nhập quốc tế	23
4. Khung quản lý và thực hiện	24
5. Quản lý rủi ro	26
5.1 Cam kết chính trị từ các đối tác của ILO	26
5.2 Năng lực của các đối tác trong việc thực hiện, giám sát và đánh giá.....	26
5.3 Huy động các nguồn lực	27

Các từ viết tắt

ACTEMP	Vụ các hoạt động của người sử dụng lao động của ILO
ACTRAV	Vụ các hoạt động của người lao động của ILO
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ của Liên hợp quốc
DWCP	Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững
EO	Tổ chức của người sử dụng lao động
ESC	Các Trung tâm Dịch vụ Việc làm
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HCS	Tuyên bố Hà Nội
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ILS	Các Tiêu chuẩn lao động quốc tế
LED	Phát triển kinh tế địa phương
LMI	Thông tin thị trường lao động
MDG	Các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MOLISA	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
NIRC	Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia
GDVT	Tổng cục Dạy nghề
MSME	Các doanh nghiệp vừa , nhỏ và siêu nhỏ
MOU	Bản ghi nhớ
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NQF	Khung trình độ quốc gia
OSH	An toàn vệ sinh lao động
P&B	Ngân sách và Chương trình
PES	Dịch vụ việc làm công
SEDS	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
SPF	Khung Chính sách Chiến lược
SME	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ
TOT	Đào tạo giảng viên nguồn
TVET	Giáo dục kỹ thuật dạy nghề
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VGCL	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
VCA	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
UN	Liên hợp quốc
UNDG	Nhóm Phát triển Liên hợp quốc
UNCT	Các tổ chức LHQ tại quốc gia
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UNDAF	Khuôn khổ hỗ trợ phát triển của Liên hợp quốc
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG GIỮA ILO VÀ VIỆT NAM, 2012-2016

1. Bối cảnh đất nước

Tiến bộ và những thách thức về phát triển

- Tiến bộ về kinh tế và xã hội của Việt Nam đã trở thành một trong những câu chuyện thành công của thế giới** với tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình thực tế hàng năm vào khoảng 6,7% trong thời kỳ 2007-2010.¹ Việt Nam đã đạt tới vị thế nước có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007, tốc độ hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu tăng mạnh, và khu vực tư nhân ngày càng trở thành động lực của tăng trưởng. Việt Nam cũng đã đạt được hoặc đang trên đường hoàn thành hầu hết tất cả các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs). Việt Nam cũng đã thể hiện vai trò chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong việc tham gia và thực hiện các cam kết, sáng kiến khu vực và quốc tế về thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và việc làm bền vững.
- Việt Nam cũng thoát khỏi khủng hoảng tài chính toàn cầu dễ dàng hơn so với hầu hết các nước khác song khả năng dễ bị ảnh hưởng bởi những cú sốc bên ngoài cũng như sự bất ổn kinh tế vĩ mô cũng ngày càng trở nên rõ rệt.** Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDP) của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 nhấn mạnh rằng “những yếu kém về kinh tế của đất nước và tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế chắc chắn vẫn ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước trong những năm đầu tiên của kế hoạch 5 năm” và việc thực hiện kế hoạch sẽ diễn ra “trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu thay đổi nhanh, phức tạp và khó lường”. Một thách thức lớn trong những năm tới là giảm tính dễ bị tổn thương, đặc biệt trong thị trường lao động, và đồng thời tăng cường vai trò của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu.
- Tốc độ tăng trưởng ấn tượng không đi đôi với chất lượng tăng trưởng.** Dự thảo Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDS) giai đoạn 2011-2020 nhấn mạnh rằng “phát triển kinh tế vẫn chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp và cán cân kinh tế vĩ mô vẫn chưa thực sự vững vàng”. Trong bảng Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu năm 2010-2011² Việt Nam đứng hàng thứ 59 trong số 139 quốc gia, song vẫn ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển dựa vào lợi thế sẵn có, xuất khẩu chủ yếu những hàng hóa dựa vào nguồn tài nguyên và các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp và sức cạnh tranh dựa chủ yếu vào lao động rẻ, không có kỹ năng. Bảng so sánh về sản lượng trên một công nhân đã cho thấy Việt Nam đứng ở hàng cuối cùng trong danh sách các nước so sánh.³
- Để chuyển dịch từ phát triển dựa vào lợi thế tự nhiên sẵn có sang phát triển toàn diện, bền vững và dựa trên tăng năng suất, Việt Nam sẽ phải loại bỏ những yếu**

¹ Dựa trên Tổng Thu nhập bình quân trên đầu người của Việt Nam năm 2009 ở mức 1010 đô la Mỹ, theo Phương pháp Atlas của Ngân hàng Thế giới

² Diễn đàn Kinh tế Thế giới, *Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2010-2011*.

³ Văn phòng ILO khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, *bộ tài liệu Nguồn lực Thập kỷ Việc làm bền vững: cạnh tranh, năng suất và việc làm* (Bangkok, 2008).

kém về cơ cấu, hiện đại hoá các thể chế và quản trị của mình, đặc biệt là đối với thị trường lao động, và tăng năng suất của nguồn nhân lực. Mục tiêu của SEDS là đưa Việt Nam trở thành một "quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại" với "ưu tiên hàng đầu là chất lượng, năng suất, hiệu quả và tính cạnh tranh".

Nghèo, bất bình đẳng, tình trạng dễ bị tổn thương và an sinh xã hội

5. **Việt Nam đã đạt được thành công lớn trong việc giảm nghèo tuyệt đối song tốc độ giảm nghèo đã chậm lại và bất bình đẳng trong thu nhập ngày càng tăng.** Tỷ lệ nghèo chung đã giảm xuống song gần một nửa các hộ gia đình dân tộc thiểu số vẫn sống dưới mức chuẩn nghèo năm 2008. Tốc độ giảm nghèo đã giảm trong những năm qua và đã trở nên "tốn kém" hơn vì nay phải cần mức tăng trưởng cao hơn cho mỗi 1 điểm phần trăm giảm nghèo. Nhóm người có mức thu nhập chỉ cao hơn một chút so với chuẩn nghèo hiện đang nhiều hơn so với nhóm ở ngay dưới chuẩn nghèo - điều này cho thấy rằng việc bảo vệ những người "cận nghèo" để họ không bị tái nghèo ngày càng trở thành nhiệm vụ quan trọng.
6. **Khoảng cách giới tiếp tục tồn tại.** Khoảng cách nghèo giữa phụ nữ và nam giới đã không giảm đi trong khu vực nông thôn hoặc trong một số nhóm dân tộc thiểu số. Bất bình đẳng đặc biệt nghiêm trọng trong thị trường lao động. Năm 2009, 69% số phụ nữ có việc làm thuộc nhóm việc làm dễ bị tổn thương trong khi tỷ lệ này ở nam giới chỉ có 54%. Trong khi đối với việc làm chính thức, mức chênh lệch về lương đã được thu hẹp và hiện tại là 12% trên toàn quốc thì các con số ước tính đã chỉ ra rằng phụ nữ trong khu vực kinh tế phi chính thức chỉ có mức thu nhập chỉ bằng khoảng 50% so với nam giới. Việc thực hiện có hiệu quả Luật Bình đẳng giới được ban hành năm 2007 và Luật Phòng chống Bạo lực gia đình vẫn là một thách thức lớn. Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới đã được đưa vào Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội và đã đặt ra một mục tiêu cụ thể là giảm khoảng cách về giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động và việc làm; tăng cường tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn và dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế và thị trường lao động.
7. **Nghèo có mối liên quan chặt chẽ với việc làm dễ bị tổn thương.** 61% người lao động ở Việt Nam hiện đang làm những loại công việc dễ bị tổn thương, ví dụ như lao động đóng góp cho công việc của gia đình mình và những người lao động tự chủ - họ không được hưởng an sinh xã hội và không được các lưới an sinh bảo vệ trước những rủi ro như ốm đau và tai nạn lao động và những rủi ro khác như các cú sốc về kinh tế và biến đổi khí hậu. Tỷ lệ phụ nữ có việc làm chính thức thường thấp hơn nam giới. Năm 2009, tỷ lệ phụ nữ có việc làm dễ bị tổn thương trên tổng số phụ nữ có việc làm là 69,1%, cao hơn nam giới là 14,7 điểm phần trăm (54,4%).⁴ Các nhóm dễ bị tổn thương khác bao gồm người dân tộc thiểu số, những người sống chung với HIV/AIDS và những người khuyết tật.
8. **Việt Nam chưa có các quy định về sàn an sinh xã hội,** bao gồm các dịch vụ chăm sóc y tế thiết yếu cho tất cả người dân, đảm bảo thu nhập để trẻ em được đầy đủ dinh dưỡng, được giáo dục và chăm sóc, đảm bảo thu nhập tối thiểu cho tất cả những ai nằm trong độ tuổi lao động mà không thể kiếm được mức thu nhập cơ bản, và đảm bảo thu nhập ở ít nhất là mức chuẩn nghèo thông qua lương hưu cho người già và người khuyết tật. Một báo cáo đánh giá thông qua đối thoại cấp quốc gia được ILO thực hiện theo

⁴ Trung tâm Quốc gia về Thông tin và Dự báo Thị trường lao động, *Xu hướng Việc làm Việt Nam năm 2009* (Văn phòng ILO tại Hà Nội, tháng 8/2009)

yêu cầu của Chính phủ Việt Nam từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2011 đã cho thấy rằng không có một chiến lược rõ ràng về việc mở rộng bảo hiểm y tế cho những người lao động trong khu vực phi chính thức; trẻ em trong những khu vực nghèo và trong các nhóm dân tộc thiểu số không được tham gia một cách đầy đủ; chương trình bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện từ năm 2009 không bao phủ người lao động trong khu vực phi chính thức; sự kết nối giữa các quy định an sinh xã hội và các chính sách thị trường lao động còn yếu; chỉ có 9% dân số trên độ tuổi nghỉ hưu được nhận lương hưu trong chương trình hưu trí bắt buộc; và 30% người già không thuộc diện bao phủ của chương trình hưu trí xã hội. Báo cáo cũng xác định những điều cần làm để xây dựng sàn an sinh xã hội cho toàn bộ dân số và một nghiên cứu ước tính chi phí nhanh đã được thực hiện nhằm dự toán chi phí để áp dụng các chế độ an sinh xã hội bổ sung.

Yếu kém về cơ cấu

9. **Điểm yếu căn bản về cơ cấu là ngành nông nghiệp chỉ đóng góp khoảng 1/5 GDP nhưng lại chiếm khoảng một nửa tổng lực lượng lao động.** Thiếu việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn kéo dài và đáng kể, năng suất trong nông nghiệp chỉ bằng ¼ năng suất trong công nghiệp và xây dựng và bằng 1/3 so với ngành dịch vụ. Mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDP) 2011-2015 chỉ đạt được nếu lực lượng lao động được trang bị các kỹ năng thích hợp để dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đồng thời, tất nhiên, năng suất và tiêu chuẩn sống của những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp cần phải được cải thiện.
10. **Sự chênh lệch đáng kể trong phát triển khu vực đặt ra một thách thức lớn.** SEDP 2011-2015 chỉ rõ rằng “năng lực phát triển của các khu vực tương đối khác nhau, do đó có sự khác biệt lớn giữa các vùng về trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng và mức sống, khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng có xu hướng mở rộng”.
11. **Đô thị hóa nhanh chóng tạo ra cơ hội cũng như thách thức đối với Việt Nam.** Di cư từ nông thôn ra thành thị gia tăng đáng kể là nguồn cung ứng lao động để đạt được tốc độ công nghiệp hóa và phát triển đầy ấn tượng của Việt Nam. Tuy nhiên, các dòng di cư trong nước này càng làm cho sự bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và thành thị gia tăng, đồng thời tạo áp lực lớn đối với cơ sở hạ tầng đô thị. Thiếu các chính sách để giải quyết vấn đề di cư trong nước khiến phần lớn những người di cư phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng về nhà ở, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội khác.
12. **Sự mất cân bằng giữa khu vực nhà nước và tư nhân đang cản trở việc kinh doanh của doanh nghiệp và việc làm năng suất.** 90% việc làm và 70% sản lượng công nghiệp được tạo ra bởi khu vực tư nhân và khu vực ngoài quốc doanh. Khoảng 65% doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tạo ra khoảng 39 triệu trong tổng số 46 triệu việc làm. Tuy vậy, Việt Nam vẫn thiếu kinh nghiệm trong việc hỗ trợ hiệu quả khu vực tư nhân, đặc biệt là cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs); trước đây, phần lớn sự quan tâm được dành cho các doanh nghiệp lớn thuộc sở hữu nhà nước (SOEs). Nhiều doanh nghiệp có năng suất thấp, ít khả năng cạnh tranh, hiệu quả thấp và có ít sản phẩm giá trị gia tăng. Doanh nhân nữ gặp nhiều khó khăn khi khởi sự và phát triển doanh nghiệp. Ước tính, chỉ 30% doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2009 là do phụ nữ làm chủ (theo GSO 2009).

Bền vững về môi trường

13. **Việt Nam được dự đoán là một trong những nước sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường.** Địa lý, nhân khẩu học, địa hình của Việt Nam cũng như các mô hình phát triển kinh tế qua các giai đoạn khiến nhiều người dân, nhiều tài sản và các hoạt động kinh tế đứng trước tình thế dễ bị rủi ro do bởi thiên tai. Hơn nữa, tăng trưởng dân số, công nghiệp hóa và đô thị hóa đã làm gia tăng đáng kể ô nhiễm không khí và nước. Những áp lực ngày càng tăng về tài nguyên thiên nhiên như đất nông nghiệp, rừng tự nhiên, thủy sản và tài nguyên khoáng sản đang đe dọa đa dạng sinh học của Việt Nam. SEDS của Việt Nam nhấn mạnh rằng định hướng phát triển không thể đi theo cách "tăng trưởng trước, dọn dẹp sau" mà phải nhấn mạnh việc bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng tăng trưởng, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu".

Thách thức về nguồn nhân lực

14. **Đề tận dụng “lợi tức dân số”, Việt Nam phải tạo ra công ăn việc làm đầy đủ, nhiều hơn và tốt hơn, đặc biệt cho số lượng lớn nam và nữ thanh niên hàng năm tham gia vào lực lượng lao động.** Tỷ lệ sinh giảm và tỷ lệ tham gia vào các hoạt động kinh tế trong tổng dân số đã được cải thiện. Từ năm 2007 đến 2015, lực lượng lao động Việt Nam dự kiến sẽ tăng 15,8% so với tỷ lệ chung của ASEAN là 14,2%.⁵ Tuy nhiên, cơ hội từ lợi thế nhân khẩu học chỉ có giới hạn vì đến năm 2015, lực lượng lao động trẻ sẽ giảm cả về con số tuyệt đối và tương đối.
15. **Chất lượng nguồn nhân lực kém đã trở thành một trở ngại lớn; thiếu lao động có kỹ năng và phẩm chất đang tạo những nút thắt ngày càng lớn đối với sự phát triển của Việt Nam.** Báo cáo tổng kết việc thực hiện SEDP giai đoạn 2006-2010 đã thừa nhận rằng chất lượng giáo dục đã không đáp ứng được yêu cầu phát triển và đào tạo nghề đã không đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là nhu cầu cần có thêm nhiều lao động có tay nghề cao. Do đó, SEDP 2011-2015 đã nhấn mạnh vào “nguồn nhân lực có chất lượng cao để trở thành lợi thế cạnh tranh chính và dài hạn của Việt Nam”. Tương tự, Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới cũng đã đề cập tới tầm quan trọng của việc “nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, dần đảm bảo sự tham gia bình đẳng của nam giới và nữ giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.”

Các thách thức của thị trường lao động

16. **Phát triển kinh tế của Việt Nam không đi đôi với việc làm bền vững.** Những thách thức chính của thị trường lao động là:
- SEDP 2011-2015 đặt mục tiêu tạo 8 triệu việc làm và nhấn mạnh vào cả chất lượng và số lượng việc làm. Song tăng trưởng việc làm so với một điểm % tăng trưởng của GDP trong giai đoạn 2000-2008 là 0,28, thấp hơn nhiều so với hệ số cơ giãn của việc làm theo tăng trưởng của nhiều nước khác trong khu vực;
 - Cung cầu lao động bị mất cân bằng nghiêm trọng. Thiếu việc làm song các doanh nghiệp cần công nhân lại không thể thuê được lao động vì không có lao động kỹ năng phù hợp. Chất lượng lực lượng lao động kém, năng suất lao động thấp và thiếu nhân lực có kỹ năng và đủ tiêu chuẩn đã tạo ra những trở ngại nghiêm trọng.
 - Thất nghiệp mở tương đối thấp. Nhưng cứ 10 công nhân thì có 6 người (trong đó phần lớn là nữ giới) làm những công việc tự chủ hoặc làm cho gia đình mà không

⁵ Trung tâm Quốc gia về Thông tin và Dự báo Thị trường lao động, *Xu hướng Việc làm Việt Nam năm 2009* (Văn phòng ILO tại Hà Nội, tháng 8/2009)

- được trả công – đây là những người có thể coi là thuộc nhóm yếu thế hoặc có nguy cơ không có việc làm bền vững;
- Thất nghiệp trong nam và nữ thanh niên ngày càng trầm trọng. Năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 6,2% so với mức 2,6% của toàn bộ lực lượng lao động;⁶
 - 70,5% lao động trong khu vực phi nông nghiệp làm những công việc phi chính thức⁷ trong khi tỷ lệ việc làm trong các hộ gia đình kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp không có đăng ký kinh doanh chiếm 74% trong năm 2009;
 - Còn nhiều việc cần phải làm để tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp hộ gia đình, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ - nguồn tạo công ăn việc làm chính cho người lao động.
17. **Khái niệm thị trường lao động còn khá mới mẻ tại Việt Nam.** Đến thời kỳ Đổi Mới, Việt Nam mới có “thị trường lao động” theo nghĩa thị trường quyết định việc làm và mức lương. Các thể chế và cơ sở hạ tầng của thị trường lao động, nhất là các hệ thống và dịch vụ thông tin thị trường lao động, kém phát triển. Chính phủ đang chuẩn bị Đề án phát triển thị trường lao động giai đoạn 2011-2020 nhằm thúc đẩy một thị trường lao động công bằng, hiệu quả để hỗ trợ và thúc đẩy đạt được các mục tiêu của SEDP/SEDS. Chính phủ cũng yêu cầu ILO hỗ trợ xây dựng Chiến lược Việc làm giai đoạn 2011-2010 để giải quyết những thách thức của thị trường lao động và thúc đẩy việc làm đầy đủ và năng suất cho lực lượng lao động.
18. **Quản trị thị trường lao động còn yếu kém.** Bộ luật Lao động với các tiêu chuẩn cơ bản đối với việc làm được thông qua lần đầu tiên vào năm 1994 và được sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2004, 2006 và 2007 song vẫn cần phải tiếp tục sửa đổi để tính tới vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân trong tạo việc làm, nhằm đảm bảo phù hợp với các Công ước đã được phê chuẩn và các tiêu chuẩn lao động quốc tế, đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại. Các chính sách tiền lương, đặc biệt tiền lương tối thiểu cần được xem xét để hỗ trợ phát triển một thị trường lao động hiệu quả và công bằng. Nếu không có một hệ thống thanh tra lao động hiệu quả, việc tuân thủ Bộ luật Lao động sẽ yếu kém, việc áp dụng Luật sẽ không thống nhất giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau.
19. **Đối thoại xã hội và thương lượng tập thể bị ảnh hưởng bởi sự đại diện hạn chế của người lao động và người sử dụng lao động cũng như các thể chế quan hệ lao động khác.** Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia (NIRC) đã được thành lập năm 2007 đóng vai trò là cơ quan đối thoại xã hội ba bên nhằm giải quyết các tranh chấp lao động và thảo luận các chính sách lao động. NIRC không hoạt động hiệu quả ở cấp tỉnh do thiếu kinh nghiệm đối thoại và thiếu tính đại diện, đặc biệt từ các doanh nghiệp nhỏ. Khung pháp lý đối với thương lượng tập thể không phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế. Tính đến thời điểm tháng 11 năm 2009, trong số 318.270 doanh nghiệp (bao gồm có 5.506 các doanh nghiệp nhà nước, 7.222 các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, 297.966 doanh nghiệp tư nhân và 7.576 hợp tác xã), chỉ có 29.075 doanh nghiệp có tổ chức công đoàn. Gần 2/3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 85% các doanh nghiệp tư nhân không có tổ chức công đoàn. Các hành động tự phát trong

⁶ Không có sự khác biệt lớn giữa tỉ lệ thất nghiệp của nam giới và nữ giới

⁷ Báo cáo *Xu hướng Việc làm Việt Nam năm 2010* định nghĩa việc làm phi chính thức là các công việc cho gia đình không được trả lương, và việc làm có lương nhưng không có an sinh xã hội trong khu vực phi nông nghiệp. Hiện tại không có số liệu chính thức được phân chia theo giới về tỉ lệ việc làm phi chính thức

quan hệ lao động, bao gồm cả đình công tự phát đang tăng lên và ảnh hưởng đến năng suất và môi trường đầu tư.

2. Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững của ILO và Việt Nam

20. **ILO hoạt động trong khuôn khổ Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.** Tiếp theo Tuyên bố Paris về Hiệu quả viện trợ năm 2005, Việt Nam đã ban hành Tuyên bố Hà Nội (HCS) cụ thể hoá cách thức thực hiện Tuyên bố Paris. Tuyên bố Hà Nội là cơ sở cho sáng kiến Một Liên hợp quốc tại Việt Nam, trong đó có năm lĩnh vực cải cách: Một chương trình, Một ngân sách, Một Lãnh đạo, Một Trụ sở và Một Hệ thống quản lý. Kế hoạch Một Liên Hợp Quốc giai đoạn 2012-2016 được xây dựng dựa trên và phù hợp với SEDS mười năm của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và SEDP giai đoạn 2011-2015 và các kế hoạch quốc gia có liên quan. Theo hướng dẫn của Nhóm Phát triển Liên hợp quốc, Kế hoạch Một Liên hợp quốc cũng đã xác định việc thúc đẩy bình đẳng giới là một trong những nguyên tắc chính để xây dựng và thực hiện các chương trình.
21. **Chương trình quốc gia về việc làm bền vững của ILO (DWCP) phát huy lợi thế so sánh của ILO là cơ quan ba bên xây dựng các tiêu chuẩn lao động, và hiện thực hoá sứ mệnh của ILO "nhằm tăng cường cơ hội cho tất cả phụ nữ và nam giới có việc làm hiệu quả và bền vững trong điều kiện tự do, công bằng, an toàn và tôn trọng nhân phẩm" bằng các hoạt động ở cấp quốc gia của ILO để đóng góp vào Kế hoạch một Liên Hiệp Quốc và theo đó, vào việc thực hiện các văn kiện về phát triển của Việt Nam.** Vai trò của ILO trong việc thực hiện Một Liên Hợp Quốc đã được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua các hoạt động hỗ trợ của tổ chức toàn cầu nhằm thúc đẩy các quốc gia đưa mục tiêu tạo việc làm đầy đủ và hiệu quả và bền vững cho tất cả mọi người trở thành trọng tâm của các chính sách quốc gia, trong đó ILO cũng chịu trách nhiệm hỗ trợ các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc thúc đẩy hoạt động này⁸. Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững trong giai đoạn trước đã được xây dựng và thực hiện theo 3 lĩnh vực hợp tác chiến lược: 1) Quản trị thị trường lao động; 2) Tạo việc làm và phát triển doanh nghiệp bền vững; và 3) An sinh xã hội. ILO đã hợp tác chặt chẽ với các tổ chức liên hợp quốc khác để thực hiện các chương trình về bình đẳng giới, an toàn vệ sinh lao động, chương trình có hạn định về thời gian về lao động trẻ em.⁹ Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững giai đoạn 2012-2016¹⁰ phát huy những thành tựu đã đạt được nhằm tăng cường tính bền vững của các kết quả đã đạt được trong những lĩnh vực ưu tiên này. Chương trình cũng phát huy lợi thế so sánh của ILO trong Kế hoạch chung Một Liên hợp quốc để điều phối sự hỗ trợ nhằm giúp Việt Nam giải quyết các vấn đề ưu tiên về kinh tế, xã hội để đạt được phát triển công bằng, toàn diện và bền vững. Ngoài ra, thông qua việc thúc đẩy các hợp phần không thể chia tách, tương quan với nhau và hỗ trợ lẫn nhau của Chương trình Nghị sự việc làm bền vững, DWCP cũng nhằm góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các cam kết quốc tế và khu vực khác của Việt Nam¹¹.

⁸ Nghị quyết Đại hội đồng LHQ số 60/1 ngày 16/9/2005 tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới; Tuyên bố cấp Bộ trưởng 2006 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội LHQ (ECOSOC) và Tuyên bố của các nhà Lãnh đạo Cấp cao G20 về "Đặt việc làm có chất lượng vào vị trí trung tâm của phục hồi"; tháng 9 năm 2009

⁹ Phụ lục 5 liệt kê danh mục chi tiết các dự án và chương trình do ILO thực hiện

¹⁰ Phụ lục 2 mô tả chi tiết mối liên kết giữa Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch Một Liên hợp quốc

¹¹ Bao gồm Tuyên bố cấp Bộ trưởng ECOSOC của Liên Hợp quốc 2006, Thập kỷ xoá nghèo thứ hai của Liên Hợp quốc và Thập kỷ Việc làm Bền vững Châu Á

22. **Chương trình quốc gia về việc làm bền vững (DWCP) của ILO tại Việt Nam được xây dựng có sự phối hợp và tham vấn chặt chẽ với các đối tác ba bên truyền thống của ILO**, cụ thể là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (VCA) và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (VCGL). Ngoài ra, ILO còn tham vấn và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan khác, bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET), Bộ Y tế, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Thanh niên và các cơ quan hữu quan ở các tỉnh, thành. Bản dự thảo DWCP đã được trình bày cho hơn 60 đại diện các cơ quan ba bên trong hội thảo một ngày được tổ chức vào tháng 8 năm 2011; các cơ quan ba bên đã làm việc chuyên sâu trong 3 nhóm đề thảo luận các ưu tiên và mục tiêu của DWCP và xác định các hành động chiến lược và sản phẩm đầu ra cần phải đạt được. Bản dự thảo này của DWCP đã tiếp thu các kết quả của hội thảo ba bên này.
23. **DWCP có tính đến các kết quả đánh giá sử dụng Bộ công cụ của Ban Giám đốc Điều hành của Liên Hợp Quốc (UN CEB)¹² để đánh giá việc lồng ghép việc làm và việc làm bền vững trong SEDP giai đoạn 2006-2010, dự thảo SEDP 2011-2015 và dự thảo SEDS giai đoạn 2011-2020.**¹³ Các kết quả đánh giá này là cơ sở vững chắc để xác định khoảng cách thiếu hụt và các ưu tiên. Kết quả và khuyến nghị liên quan đã được trình bày và thảo luận trong nhiều hội thảo và nhiều cuộc họp với các Bộ ngành chủ chốt, các đối tác xã hội và các cơ quan Liên hợp quốc (UNCT) tại Việt Nam. DWCP cũng giải quyết những vấn đề được đặt ra trong các cuộc tham vấn giữa ILO Hà Nội và Chính phủ về việc xây dựng Đề án phát triển thị trường lao động Việt Nam 2011-2020 và Chiến lược việc làm quốc gia.

3. Các ưu tiên quốc gia và kết quả đầu ra

24. **ILO là thành viên tham gia sáng kiến Một Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam, do vậy các ưu tiên trong DWCP của ILO cũng phản ánh trọng tâm của Kế hoạch Một Liên Hiệp Quốc là góp phần thực hiện các mục tiêu trong Chiến lược/ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia là đạt được tăng trưởng toàn diện, công bằng và bền vững, nhấn mạnh vào những “ưu tiên hàng đầu về chất lượng, năng suất, hiệu quả và khả năng cạnh tranh”.** Với những lợi thế so sánh của ILO trong các tổ chức Liên Hiệp Quốc, Chương trình Hợp tác Quốc gia về Việc làm Bền vững xác định ba lĩnh vực chiến lược và sáu kết quả đầu ra chủ yếu sau đây:

Ưu tiên Quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững	
Kết quả 1:	Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương
Kết quả 2:	Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, được tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững

¹² Ban Giám đốc Điều hành Liên hợp quốc, Bộ Công cụ Lồng ghép việc làm và việc làm bền vững, áp dụng ở cấp quốc gia (Geneva, 2008)

¹³ ILO, Lồng ghép Việc làm và việc làm bền vững vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2006-2010 (Geneva, tháng 11/2008); Lồng ghép Việc làm và Việc làm bền vững trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 (Hà Nội, tháng 1/2010); và Lồng ghép Việc làm và Việc làm bền vững trong dự thảo Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội của Việt Nam (Hà Nội, tháng 8/2010).

Ưu tiên Quốc gia 2: Thúc đẩy tăng trưởng công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương
Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ của an sinh xã hội
Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử và bóc lột
Ưu tiên quốc gia 3: Góp phần thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động
Kết quả 5: Các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động và các thể chế đối thoại xã hội có hiệu quả tăng cường quan hệ lao động
Kết quả 6: Các cơ quan ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm cả thông qua tăng cường quản lý nhà nước về lao động và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế

25. Các ưu tiên của Chương trình Việc làm Bền vững quốc gia và sự kết nối của chúng đến SEDP/SEDS và Kế hoạch Một LHQ được trình bày trong Phụ lục 2. Các kết quả của DWCP cũng được kết nối với Khung Chính sách Chiến lược (SPF) của chính ILO (thể hiện tầm nhìn chung về cách thức ILO sẽ thực hiện sứ mệnh của mình) và các kết quả Chương trình và Ngân sách (P&B) của Khung Chính sách Chiến lược; các mối liên hệ này được trình bày tại Phụ lục số 3. Như được thể hiện trong Khung Chính sách Chiến lược, “bình đẳng giới và không phân biệt đối xử là vô cùng cần thiết để đạt được mục tiêu việc làm bền vững cho tất cả mọi người, và là trọng tâm của cả 4 mục tiêu chiến lược”. Tương tự như vậy, đối thoại xã hội, cơ chế ba bên, bình đẳng giới, các tiêu chuẩn lao động quốc tế và các quyền cơ bản trong lao động là những vấn đề cơ bản và được lồng ghép vào ba ưu tiên này. Ba lĩnh vực ưu tiên gắn bó chặt chẽ với nhau và các chiến lược thực hiện thống nhất sẽ đảm bảo tối đa hóa sự nhất quán giữa các kết quả đầu ra.

Ưu tiên quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực có chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững

Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả hỗ trợ phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương

Cơ sở: Việc làm bền vững sẽ cải thiện năng suất và nâng cao tiêu chuẩn sống và giúp Việt Nam tận dụng tốt nhất lợi tức dân số trong bối cảnh cơ hội hạn chế và đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và công bằng, có lợi cho người nghèo và tạo được nhiều việc làm. Để tăng cường việc làm bền vững, Việt Nam cần khuôn khổ pháp lý, thể chế và thông tin thị trường lao động cập nhật và đáng tin cậy, cần các phân tích để hỗ trợ thị trường lao động hoạt động hiệu quả. ILO đã và đang hỗ trợ Chính phủ Việt Nam kiện toàn hệ thống thông tin thị trường lao động (LMI), kể cả việc thu thập số liệu phân chia theo giới, hỗ trợ xây dựng Đề án Phát

triển thị trường lao động giai đoạn 2011-2020, Chiến lược Việc làm quốc gia và rà soát pháp luật và các quy định về lao động. ILO cũng tập trung vào phát triển kỹ năng để giúp tăng cường chất lượng của nguồn nhân lực của Việt Nam, nâng cao khả năng tìm được việc làm của lực lượng lao động và năng suất lao động. Cần phải mở rộng quy mô hỗ trợ của ILO để thực hiện hiệu quả, không chỉ ở cấp quốc gia mà còn phải xúc tiến phát triển đồng đều giữa các địa phương và các quận, huyện của Việt Nam. Các công cụ và chiến lược phát triển kinh tế địa phương (LED) của ILO sẽ có đóng góp hữu ích, bao gồm cả sự tham gia rộng rãi của các đối tác ở địa phương và sự phối hợp hành động nhất quán giữa các cơ quan/ tổ chức địa phương và các cơ quan Liên Hiệp quốc.

Mô tả tóm tắt chiến lược DWCP:

- Hỗ trợ kỹ thuật do Chính phủ Việt Nam yêu cầu nhằm hoàn thiện và thực hiện Đề án Phát triển Thị trường Lao động và Chiến lược Việc làm Quốc gia, đảm bảo sự thống nhất tối đa giữa các khung chính sách này. Một nội dung quan trọng khác nữa là tập trung vào các doanh nghiệp và người lao động trong khu vực phi chính thức, và xây dựng những chương trình, chính sách cụ thể để thúc đẩy khu vực này phát triển;
- Hỗ trợ tư vấn nhằm xúc tiến phê chuẩn các Công ước quan trọng của ILO, đặc biệt là Công ước 122 về Chính sách Việc làm, Công ước số 88 về Dịch vụ Việc làm, Công ước 142 về Phát triển nguồn nhân lực và Công ước 181 về Các tổ chức Việc làm tư nhân, và đảm bảo rằng luật pháp quốc gia, ví dụ như Luật Xúc tiến Việc làm, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế;
- Hỗ trợ kỹ thuật để kiện toàn các trung tâm quốc gia và địa phương về dự báo và thông tin thị trường lao động có tính đến yếu tố giới – bao gồm cả những thông tin rất cần thiết về khu vực phi chính thức được phân chia theo giới. Những hoạt động chính: hàng năm xuất bản báo cáo Xu hướng Việc làm Việt Nam và các hoạt động nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho cán bộ cấp trung ương, tỉnh/huyện trong việc phân tích và sử dụng các thông tin thị trường lao động phục vụ cho mục đích xây dựng chính sách và kế hoạch;
- Hỗ trợ kỹ thuật để tổng kết 5 năm thực hiện Luật Dạy nghề, từ đó, đưa ra các đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Dạy nghề và xây dựng Khung trình độ quốc gia (NQF) có tính đến yếu tố giới trong đó có đề ra các năng lực và tiêu chuẩn kỹ năng nghề cho những lĩnh vực nghề có nhu cầu cao và dần dần tạo khả năng liên thông tốt hơn giữa hệ thống giáo dục dạy nghề và hệ thống giáo dục bậc cao hơn. Các hoạt động chủ yếu bao gồm: dự thảo báo cáo tổng kết thực hiện Luật Dạy nghề, dự thảo các đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Dạy nghề, rà soát và sửa đổi các tiêu chuẩn kỹ năng nghề và xây dựng các tiêu chuẩn mới có tham vấn với khu vực tư nhân nhằm phản ánh sát hơn nhu cầu kỹ năng nghề của người sử dụng lao động; kiện toàn hệ thống kiểm tra và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề để giải quyết yêu cầu về trình độ chuyên môn khác nhau hoặc mới nảy sinh; và hài hoà hoá các tiêu chuẩn kỹ năng nghề của Việt Nam với các tiêu chuẩn khu vực/quốc tế. Một hoạt động có liên quan khác là nâng cao năng lực cho cán bộ Tổng Cục Dạy nghề để tăng cường công tác xây dựng chính sách, pháp luật và lập kế hoạch ngành để giải quyết các vấn đề về chất lượng, đảm bảo bình đẳng giới, để áp dụng Khung trình độ quốc gia, xác định và phối hợp với các cơ sở đào tạo có khả năng xây dựng giáo trình giảng dạy linh hoạt hơn và tổ chức các khoá đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn này. Chiến lược cũng sẽ đảm bảo có chú trọng đến đào tạo nghề và kỹ năng cho lao động nông thôn, như đã thực hiện trong Dự án 1956 của Chính phủ;
- Nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật để kiện toàn mạng lưới của các trung tâm dịch vụ việc làm để hỗ trợ nam và nữ thanh niên tham gia vào thị trường lao động thông qua tăng cường các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, cập nhật cơ sở dữ liệu về người tìm việc và

việc tìm người, hỗ trợ tìm việc làm, giới thiệu và kết nối cung cầu việc làm, và quản lý hiệu quả chương trình bảo hiểm thất nghiệp;

- Hỗ trợ một số tỉnh/huyện xúc tiến phát triển kinh tế theo khu vực, năng động và công bằng, thân thiện với môi trường và tạo ra các doanh nghiệp và việc làm bền vững cho cả nam giới và nữ giới. Các hoạt động chủ yếu bao gồm soạn thảo và phổ biến các điển hình tốt và bài học rút ra từ các mô hình phát triển kinh tế địa phương và nâng cao năng lực của các cơ quan/ tổ chức địa phương để họ có thể áp dụng và nhân rộng các chương trình Phát triển Kinh tế địa phương sử dụng các công cụ và phương pháp của ILO; thúc đẩy hợp tác với các cơ quan/ tổ chức địa phương và các tổ chức Liên Hợp quốc khác để đảm bảo thống nhất trong hành động; và tiến hành đánh giá được tiềm năng nguồn lực và thị trường để phát triển chuỗi giá trị.

Các chỉ số và mục tiêu cụ thể (đến năm 2016):

1.1 Khung chính sách về phát triển thị trường lao động và xúc tiến việc làm đảm bảo bình đẳng giới được hoàn thiện và thực hiện

Mốc: Dự thảo Luật Việc làm, Chiến lược Việc làm Quốc gia, Đề án phát triển thị trường lao động 2011

Mục tiêu: i) Luật Việc làm được thông qua vào năm 2013, ii) Chiến lược Việc làm quốc gia và Đề án thị trường Lao động được thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: hồ sơ của Chính phủ (Quốc hội, Bộ LĐTBXH, Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Các cuộc họp sơ kết ba bên hàng năm; báo cáo các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

1.2 Tăng số lượng Công ước của ILO được phê chuẩn và thực hiện

Mốc: Danh sách hiện tại các Công ước của ILO đã được phê chuẩn (xem Phụ lục 4)

Mục tiêu: Đến năm 2016, các Công ước về Việc làm (số 122, số 88, số 142 và số 181) được phê chuẩn và các điều khoản quan trọng được thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo về việc áp dụng các Công ước đã phê chuẩn được gửi cho ILO

1.3 Các nhà hoạch định chính sách sử dụng các thông tin và phân tích thị trường lao động cập nhật và đáng tin cậy và được phân chia theo giới

Mốc: Tân suất và diện bao phủ hiện tại của các điều tra lực lượng lao động và điều tra về doanh nghiệp

Mục tiêu: Ấn phẩm hàng năm về báo cáo Các xu hướng Việc làm Việt Nam; Các Điều tra lực lượng lao động và doanh nghiệp cung cấp các dữ liệu chia theo giới ở cấp tỉnh

Phương tiện kiểm chứng: Điều tra người sử dụng các báo cáo Xu hướng việc làm Việt Nam; Rà soát các điều tra về lực lượng lao động và điều tra doanh nghiệp

1.4 Hệ thống phát triển kỹ năng nhạy cảm giới dựa trên Khung trình độ nghề quốc gia (NQF) và nhu cầu thị trường lao động được xây dựng và thực hiện

Mốc: cơ cấu trình độ hiện tại theo Luật Dạy nghề 2006

Mục tiêu: NQF được xây dựng và thực hiện, với các tiêu chuẩn kỹ năng nghề trong những lĩnh vực có nhu cầu cao được ban hành và hài hòa hoá

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo từ Tổng cục Dạy nghề về việc thực hiện Luật Dạy nghề, rà soát NQF

1.5 Tăng số lượng nam giới và phụ nữ tìm được việc thông qua các dịch vụ việc làm

Mốc: 16,4% số người tìm được việc làm (2010) và 1,1 triệu lượt người được hướng nghiệp tại các Trung tâm giới thiệu việc làm năm 2011, trong đó 46% là nữ giới

Mục tiêu: i) đến năm 2015, số lượng người được giới thiệu việc làm qua các trung tâm tăng lên 30% và ii) đến năm 2015, 2 triệu nam và nữ thanh niên được hướng nghiệp. Ít nhất 50% trong cả 2 mục tiêu trên là nữ giới.

Phương tiện kiểm chứng: hồ sơ của các trung tâm dịch vụ việc làm;

1.6 ILO, cùng với các đối tác thực hiện chương trình Phát triển Kinh tế Địa phương (LED) ở cấp tỉnh, phổ biến các điển hình tốt về xúc tiến việc làm bền vững và tạo nguồn thu nhập ở cấp địa phương

Mốc: 5 tỉnh thực hiện phương pháp tiếp cận LED và 1 tỉnh trong số đó đã xây dựng Chiến lược Phát triển Thị trường Lao động của tỉnh

Mục tiêu: Đến năm 2013, 5 tỉnh đã xây dựng văn kiện chính sách của tỉnh để thực hiện chiến lược quốc gia về tạo việc làm bền vững, thông tin thị trường lao động các điển hình tốt nhất ở các tỉnh áp dụng phương pháp tiếp cận LED được nhân rộng ở cấp quốc gia

Phương tiện kiểm chứng: báo cáo từ các ban Phát triển Kinh tế địa phương thành lập ở cấp tỉnh; đánh giá các dự án LED được lựa chọn

Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn và có thêm cơ hội tiếp cận với các dịch vụ và có điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững

Cơ sở: Phát triển doanh nghiệp bền vững trong đó chú trọng đến các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ sẽ thúc đẩy việc làm bền vững, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và tạo điều kiện để các doanh nghiệp và lao động trong khu vực phi chính thức chuyển đổi sang khu vực kinh tế chính thức. ILO có một hệ thống các công cụ, các gói đào tạo huấn luyện và các chương trình đã được kiểm nghiệm trên toàn cầu nhằm hỗ trợ công việc kinh doanh, khởi sự và phát triển doanh nghiệp, các dịch vụ phát triển kinh doanh, phát triển chuỗi giá trị, ví dụ như Chương trình Giới và Kinh doanh (GET Ahead), Khởi sự và phát triển doanh nghiệp (SIYB), các Kết luận của Hội nghị Lao động Quốc tế tháng 6/2007 về phát triển các doanh nghiệp bền vững và Khuyến nghị số 189 về tạo công ăn việc làm trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và Chương trình “Việc làm tốt hơn”. Để giải quyết tình trạng năng suất lao động thấp và khả năng cạnh tranh kém, cần phải tăng cường chất lượng của nguồn nhân lực (do đó, phát triển kỹ năng nghề có vai trò quan trọng (*Ghi chú: liên kết tới chiến lược của Kết quả 1*) và cải thiện chất lượng lao động và các điều kiện làm việc.

Mô tả tóm tắt chiến lược DWCP:

- Hỗ trợ cho các cơ quan ba bên thực hiện Kế hoạch Quốc gia về Phát triển các Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2012-2016 và Kế hoạch phát triển hợp tác xã giai đoạn 2012-2016;
- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác của ILO, bao gồm Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (VCA) và Tổng Cục Dạy nghề, để thực hiện các công cụ và các chương trình đào tạo trọn gói của ILO về phát triển kinh doanh và doanh nghiệp. Các công cụ và chương trình tập huấn này sẽ lồng ghép nội dung khác như giới, môi trường và việc làm xanh. Một hoạt động chính là phối hợp với các cơ quan nói trên và các bên liên quan khác mở rộng các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh phù hợp, đặc biệt dành cho các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ trong khuôn khổ Chương trình 1 triệu người lao động của Chính phủ
- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) áp dụng đào tạo kinh doanh và doanh

nghiệp, ví dụ lồng ghép chương trình Giáo dục Kinh doanh (KAB) của ILO vào giáo trình giáo dục và đào tạo nghề quốc gia;

- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực cho các đối tác tham gia vào chương trình Phát triển Kinh tế địa phương (LED) ở cấp tỉnh/quận huyện để các cơ quan này có thể tiến hành các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh trong doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức. Các hoạt động chủ yếu bao gồm: thúc đẩy việc áp dụng các công cụ và phương pháp luận để tăng cường tiếp cận với thị trường; nâng cao nhận thức về các biện pháp tiếp cận chuỗi giá trị có tính đến các yếu tố giới và văn hóa; và hỗ trợ đối thoại giữa các nhà điều hành doanh nghiệp với chính quyền địa phương nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Chú trọng đặc biệt đến tăng cường khả năng phát triển doanh nghiệp của phụ nữ [*Liên hệ với chiến lược ở Kết quả đầu ra 1*];
- Áp dụng “Chương trình Việc làm tốt hơn” và Chương trình SCORE, bao gồm cả nâng cao năng lực của các đối tác và thiết lập một hệ thống giám sát và đánh giá để chứng tỏ rằng cải thiện các tiêu chuẩn lao động và điều kiện làm việc sẽ giúp các doanh nghiệp đạt được năng suất lao động cao hơn, chất lượng sản phẩm tốt hơn và tăng cường khả năng cạnh tranh;
- Hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng và thực hiện Luật ATVSLĐ quốc gia và các quy định về ATVSLĐ trong các luật khác, nhất là Bộ luật Lao động. Đào tạo cho các cán bộ nam và nữ của chính phủ và doanh nghiệp để áp dụng được các công cụ và phương pháp luận của ILO trong Chương trình quốc gia về An toàn và Vệ sinh lao động, tập trung vào các ngành có nguy cơ cao như hoá chất, nông nghiệp, khai thác mỏ và xây dựng. Thúc đẩy văn hoá an toàn tại nơi làm việc ở cấp doanh nghiệp, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý về ATVSLĐ, và tăng cường năng lực của thanh tra lao động để thanh tra việc áp dụng các luật và quy định về ATVSLĐ.

Các chỉ số và mục tiêu:

2.1 Các tổ chức đối tác xã hội và các cơ sở giáo dục áp dụng các công cụ và chương trình đào tạo trọn gói của ILO về kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

Mốc: VCCI và các tổ chức phát triển kinh doanh khác áp dụng SIYB ở cấp quốc gia và thực hiện chương trình này ở ít nhất 10 tỉnh. Chương trình đào tạo KAB được giới thiệu và thực hiện ở 4 tỉnh.

Mục tiêu: i) Theo Chương trình đào tạo 1 triệu lao động nông thôn, Tổng cục Dạy nghề sẽ thể chế hoá các bộ công cụ và chương trình đào tạo trọn gói của ILO về phát triển kinh doanh và doanh nghiệp; ii) KAB được thể chế hoá trong giáo trình đào tạo của các trường trung học và các cơ sở dạy nghề

Phương tiện kiểm chứng: báo cáo từ các cơ quan/ tổ chức này về các loại hình đào tạo và số lượng những người được đào tạo

2.2 Các chương trình Phát triển kinh tế địa phương (LED) ở một số tỉnh, quận, huyện xây dựng các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh địa phương, đặc biệt cho các DNVVN, các hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức

Mốc: Với hỗ trợ của ILO, 5 tỉnh đã bắt đầu thực hiện phương pháp tiếp cận LED, với mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ

Mục tiêu: 5 tỉnh này đã xây dựng kế hoạch thực hiện các văn kiện chính sách quốc gia và áp dụng phương pháp LED để tạo việc làm bền vững thông qua cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, với sự tham gia chủ động của các bên có liên quan (ít nhất 50% là nữ giới) từ ít nhất 15 huyện. Phương pháp LED được áp dụng ở các tỉnh khác.

Phương tiện kiểm chứng: Báo cáo từ các ban Phát triển Kinh tế địa phương; đánh giá

của các dự án LED được lựa chọn.

2.3 Các cơ quan đối tác sử dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện điều kiện lao động, năng suất và tính cạnh tranh của các doanh nghiệp

Mốc: Hơn 100 doanh nghiệp tham gia chương trình Việc làm tốt hơn năm 2011 và 5 doanh nghiệp tham gia Chương trình SCORE năm 2011

Mục tiêu: Hơn 700 doanh nghiệp sẽ tham gia Chương trình Việc làm tốt hơn

Phương tiện kiểm chứng: báo cáo giám sát và đánh giá từ Chương trình Việc làm tốt hơn và chương trình SCORE; điều tra doanh nghiệp

2.4 Luật và Chương trình Quốc gia về Bảo hộ lao động, An toàn và Vệ sinh lao động áp dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện an toàn vệ sinh lao động, chú trọng vào các khu vực có nguy cơ cao và các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mốc: mức độ thực hiện các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện tại

Mục tiêu: Luật ATVSLĐ và các điều khoản ATVSLĐ trong Bộ Luật Lao động được thực hiện và Chương trình Quốc gia về ATVSLĐ cải thiện ATVSLĐ trong các khu vực như hoá chất, nông nghiệp, khai thác mỏ và xây dựng

Phương tiện kiểm chứng: các báo cáo từ Chương trình quốc gia và việc thực hiện Luật ATVSLĐ và Bộ luật Lao động; điều tra một số ngành được lựa chọn

Ưu tiên quốc gia 2: Thúc đẩy phát triển công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết các nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương

Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ an sinh xã hội.

Cơ sở: Trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng sâu vào tiến trình hội nhập quốc tế, sự di chuyển của con người và việc phải đối mặt với các cú sốc bên trong và bên ngoài, Việt Nam cần phải có đủ khả năng đánh giá các rủi ro, bảo vệ người dân trước những cả những rủi ro truyền thống (ví dụ như sức khoẻ yếu kém và ốm đau, thất nghiệp, mất sức lao động và tuổi già) lẫn những rủi ro mới (bệnh dịch, hậu quả của thiên tai và biến đổi khí hậu), và phải có hiểu biết về các chính sách tương ứng liên quan tới các nhu cầu và phương án an sinh xã hội. Trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, phúc lợi xã hội và các dịch vụ an sinh xã hội là những yếu tố quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội. Một mặt, Việt Nam rất quan tâm tới việc tăng cường hệ thống bảo hiểm xã hội hiện tại, thông qua sửa đổi, bổ sung luật Bảo hiểm xã hội, cải cách hệ thống hưu trí, các chương trình bảo hiểm xã hội ngắn hạn – như ốm đau, thai sản, tai nạn nghề nghiệp, và chương trình bảo hiểm thất nghiệp mới (sẽ được đưa vào Luật Việc làm mới hoặc Luật Bảo hiểm Xã hội sửa đổi). ILO có lợi thế trong hệ thống các tổ chức Liên hợp quốc trong việc hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện những cải cách này. Hơn nữa, mục tiêu này cũng phù hợp với Kết quả số 4 của Chương trình và Ngân sách ILO giai đoạn 2012-2013. Mặt khác, nhờ sáng kiến Sàn an sinh xã hội và các đóng góp khác của ILO, Chính phủ Việt Nam đã thừa nhận nhu cầu an sinh không chỉ ở khu vực chính thức, mà còn cả ở khu vực phi chính thức và đối với những người nghèo, dễ bị tổn thương. Liên quan đến các chính sách trợ giúp xã hội, còn có các tổ chức Liên hợp quốc và nhà tài trợ khác hỗ trợ cho Chính phủ (ví dụ, Ngân hàng Thế giới về các chương trình bảo trợ xã hội bằng tiền mặt có điều kiện, UNICEF về các chế độ bảo trợ xã hội cho trẻ em). Do đó, ILO sẽ tập trung vào 2 lĩnh vực

chính: chương trình việc làm công và hưu trí xã hội. Do đó, ILO Việt Nam sẽ áp dụng Khung Chính sách chiến lược ILO thông qua các Chương trình việc làm công và bảo hiểm thất nghiệp, cũng như hỗ trợ người già bằng hưu trí xã hội, cũng như các chương trình bảo hiểm xã hội khác. Việc tập trung vào bảo hiểm xã hội, hưu trí xã hội và các chương trình việc làm công cũng phù hợp với phân chia công việc trong Một Liên hợp quốc (UNICEF tập trung vào bảo vệ trẻ em, UNDP vào bảo trợ xã hội và ILO vào việc làm công, và WHO vào bảo hiểm y tế).

Trong bối cảnh Sáng kiến Sàn An sinh xã hội, ILO đã đáp ứng lời đề nghị của Chính phủ trong việc xây dựng chính sách thích hợp, có mục tiêu và đưa ra các lựa chọn tài chính nhằm mở rộng các chương trình an sinh xã hội này. Nhiệm vụ của ILO cũng bao gồm tăng cường mối liên kết hiện còn yếu giữa các chương trình và thúc đẩy sự thống nhất giữa hệ thống an sinh xã hội và các khung chính sách khác, bao gồm cả chiến lược giảm nghèo và phát triển thị trường lao động. Do phần lớn lao động tập trung ở khu vực phi chính thức và nông thôn, cần áp dụng các biện pháp sáng tạo để đảm bảo an sinh xã hội cho các đối tượng này.

Mô tả tóm tắt chiến lược DWCP:

- Hỗ trợ kỹ thuật để Việt Nam xây dựng được các cấu phần của gói an sinh xã hội cơ bản phù hợp với sáng kiến Sàn An sinh Xã hội và được xác định thông qua đối thoại quốc gia đã được thực hiện vào tháng 1-tháng 4 năm 2011. Hỗ trợ bao gồm nghiên cứu về các vấn đề cụ thể như tính bền vững, các nhu cầu, tiếp cận và việc sử dụng các dịch vụ an sinh xã hội của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương; và xây dựng các chính sách và các phương án tài chính và vận động để tăng chi tiêu dành cho vấn đề xã hội và mở rộng phạm vi cho toàn dân. Nâng cao nhận thức về các mối liên kết giữa an sinh xã hội và các khung chính sách liên quan khác, nhất là phát triển thị trường lao động và giảm nghèo; và tư vấn kỹ thuật nhằm đảm bảo sự gắn kết và nhất quán giữa Đề án phát triển thị trường lao động, Chiến lược Việc làm quốc gia và Chiến lược An sinh Xã hội. Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của các bên liên quan ở cấp quốc gia để có thể hiểu và thực hiện các biện pháp nhằm cân bằng giữa an ninh và linh hoạt cho cả người sử dụng lao động và người lao động, bao gồm cả sự phối hợp giữa các chính sách thị trường lao động tích cực và thụ động để kết hợp việc thay thế thu nhập cho những người thất nghiệp với các biện pháp hỗ trợ người thất nghiệp tham gia lại vào thị trường lao động (*Ghi chú: liên kết đặc biệt đến các chiến lược của Kết quả 1*).
- Hỗ trợ kỹ thuật nhằm cung cấp các phương án pháp lý, chính sách, mục tiêu và cung cấp tài chính thay thế để cải cách luật bảo hiểm xã hội. Sự hỗ trợ sẽ bao gồm phân tích hiệu quả và tác động của hệ thống hưu trí – bao gồm cả tư vấn về bình đẳng giới trong hệ thống hưu trí - và các chế độ bảo hiểm xã hội khác; nâng cao năng lực về định phí bảo hiểm; và nâng cao nhận thức và tăng cường đối thoại chính sách nhằm mở rộng bảo hiểm xã hội, đặc biệt là lương hưu xã hội cho những người trong khu vực kinh tế phi chính thức;
- Hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp các phương án lựa chọn thay thế về pháp lý, chính sách, mục tiêu hướng tới và cung cấp tài chính đối với việc vận hành và mở rộng bảo hiểm thất nghiệp. Hỗ trợ kỹ thuật sẽ bao gồm phân tích ảnh hưởng và hiệu quả của bảo hiểm thất nghiệp và nâng cao nhận thức và đối thoại chính sách về các quyền lợi và phương án lựa chọn mở rộng bảo hiểm thất nghiệp;
- Hỗ trợ thiết kế và tính chi phí của các phương án chính sách, chương trình và các cải cách pháp lý để mở rộng an sinh xã hội đến những người lao động, đặc biệt là phụ nữ, trong khu vực phi chính thức và khu vực nông thôn. Các phương án này sẽ được trình bày và thảo luận tại các diễn đàn thích hợp có sự tham gia của các đối tác ba bên. Đồng thời, các tổ chức đối tác liên quan sẽ được nâng cao năng lực và được hướng dẫn để áp dụng các

cách làm tốt, các công cụ và phương pháp luận về tài chính vi mô của Chương trình đào tạo Phụ nữ và Kinh doanh của ILO (STEP) nhằm mở rộng bảo hiểm vi mô đến lao động nam và nữ trong khu vực phi chính thức và nông thôn. Các mối liên hệ với các chiến lược an sinh xã hội quốc gia cũng sẽ được xây dựng để đảm bảo rằng các chương trình an sinh xã hội dựa trên cộng đồng này có thể chuyển nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước tới các nhóm đối tượng cận nghèo mục tiêu tham gia chương trình.

Các chỉ số và mục tiêu:

3.1 Chính phủ vận hành một chiến lược an sinh xã hội quốc gia phù hợp với Sàn An sinh Xã hội và được kết nối với các chính sách thị trường lao động

Mốc: chiến lược an sinh xã hội hiện tại

Mục tiêu: Chiến lược an sinh xã hội quốc gia lồng ghép các nguyên tắc về bình đẳng giới và bốn cấu phần của Sàn an sinh xã hội; và lồng ghép một cách nhất quán cả các chính sách thị trường lao động chủ động và thụ động

Phương tiện kiểm chứng: rà soát Chiến lược an sinh xã hội quốc gia giai đoạn 2011-2020; bao gồm cả các quy định liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp và tiếp cận với các dịch vụ việc làm và đào tạo

3.2 Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi lồng ghép các đề xuất về luật pháp, chính sách, mục tiêu và cơ chế tài chính đổi mới và có tính đến các yếu tố giới

Mốc: Luật Bảo hiểm xã hội hiện tại

Mục tiêu: Bảo hiểm xã hội, bao gồm cả hưu trí xã hội, đã lồng ghép những đề xuất, được thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Rà soát lại Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi và các chính sách, văn bản pháp quy có liên quan

3.3 Chương trình bảo hiểm thất nghiệp lồng ghép các đề xuất về luật pháp, chính sách, mục tiêu và cơ chế tài chính đổi mới

Mốc: hệ thống bảo hiểm thất nghiệp hiện tại; số lượng người nằm trong diện bao phủ

Mục tiêu: chương trình bảo hiểm thất nghiệp được sửa đổi, thông qua và thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Rà soát chính sách bảo hiểm thất nghiệp và các văn bản pháp quy hiện tại; hồ sơ về số người thuộc diện bao phủ

3.4 Số phụ nữ và nam giới làm việc trong khu vực phi chính thức và nông thôn được tăng cường tiếp cận với tài chính vi mô/bảo hiểm vi mô

Mốc: Khả năng tiếp cận hiện tại của phụ nữ và nam giới trong khu vực phi chính thức và nông thôn; số người được tiếp cận hiện tại

Mục tiêu: i) những đối tượng hưởng lợi là nam giới và nữ giới được tiếp cận tốt hơn tới các dịch vụ; ii) các sản phẩm tài chính vi mô và bảo hiểm vi mô

Phương tiện kiểm chứng: đánh giá các chương trình tài chính vi mô/bảo hiểm vi mô

3.5 Một chương trình việc làm công, trong đó có lồng ghép việc xây dựng kỹ năng nghề, quyền lao động, an sinh xã hội và đối thoại xã hội được thực hiện

Mốc: các sáng kiến đặc biệt thuộc Chương trình 135 và 61 huyện

Mục tiêu: một chương trình thí điểm tạo nhiều việc làm được thiết kế và thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: tài liệu thiết kế chương trình và phân bổ ngân sách

Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ trước phân biệt đối xử và bóc lột

Cơ sở: Để đảm bảo tăng trưởng toàn diện, công bằng và bền vững, Việt Nam phải chú trọng đặc biệt đến các nhóm dễ bị tổn thương và yếu thế, đó là những người gặp phải những khó khăn khác nhau và khó tìm được việc làm bền vững trên thị trường lao động. DWCP góp phần hỗ trợ Việt Nam thực hiện hiệu quả nghĩa vụ trong các công ước quốc tế về không phân biệt đối xử và bình đẳng về cơ hội và đối xử, đồng thời đạt được các kết quả công bằng hơn trên thị trường lao động cho các nhóm bị phân biệt đối xử. Các hành động chính sẽ kế thừa kết quả đạt được của Chương trình trong giai đoạn trước, ví dụ như Bộ Công cụ lồng ghép bình đẳng giới (GEMS) đã được sửa đổi, các chính sách, nghiên cứu về giới được tăng cường, các thông tin, số liệu được phân tách theo giới, và các bên có liên quan được nâng cao năng lực để giải quyết các nhu cầu của những người khuyết tật. Các hoạt động trong giai đoạn 2012-2016 cũng sẽ dựa trên các công cụ và điển hình tốt của ILO nhằm hỗ trợ và thúc đẩy bình đẳng cho các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương ở cả khu vực nông thôn và thành thị.

Mô tả tóm tắt chiến lược DWCP:

- Hỗ trợ công tác thu thập và sử dụng các dữ liệu chia theo giới và nâng cao năng lực sử dụng các công cụ lồng ghép giới cho các đối tác của ILO. Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cả các đối tác xã hội và các cơ quan Liên hợp quốc ở Việt Nam về tập huấn sử dụng Công cụ Kiểm toán Giới của ILO. Các hoạt động chủ chốt nữa là làm việc với các đối tác để áp dụng Công ước 100 và Công ước 111 của ILO và Công ước của LHQ về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), và thực hiện hiệu quả hơn nữa Luật **Bình đẳng giới**; xây dựng và thực hiện những hướng dẫn về chống quấy rối tình dục; và xúc tiến áp dụng Công ước về lao động giúp việc gia đình số 189 trong luật pháp và thực tiễn ở Việt Nam.
- Nâng cao kiến thức của Chính phủ và các đối tác xã hội về các rào cản và hành động cần thực hiện để giúp đỡ **người khuyết tật** có được việc làm bền vững và một cuộc sống tốt hơn. Phối hợp với các đối tác để lồng ghép các vấn đề của người khuyết tật (các quyền, không phân biệt đối xử, đùm bọc, tiếp cận và tiện nghi) trong công tác thống kê thị trường lao động, trong chính sách và luật pháp thị trường lao động; và xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động trên cơ sở các nguyên tắc: cơ hội bình đẳng, đối xử bình đẳng, lồng ghép vào các chương trình dịch vụ phục hồi chức năng nghề và việc làm và sự tham gia của cộng đồng; Hỗ trợ kỹ thuật để phê chuẩn và thực hiện Công ước 159 về Phục hồi chức năng nghề nghiệp (cho những người khuyết tật);
- Nâng cao nhận thức và năng lực của các đối tác về Bộ Quy tắc thực hành của ILO về HIV/AIDS và Thế giới công việc và Khuyến nghị số 200 của ILO, và phối hợp với các đối tác ba bên để xây dựng những hướng dẫn quốc gia về bảo vệ quyền làm việc của **những người sống chung với HIV/AIDS**. Một hành động chủ chốt nữa là phối hợp với những người sử dụng lao động và các công đoàn để xây dựng các chính sách và chương trình tại nơi làm việc nhằm phòng chống HIV, nâng cao vị thế, đào tạo nghề, kỹ năng kinh doanh cho những nhóm có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS như ngành giao thông, du lịch và giải trí; và phổ biến, sử dụng các công cụ ILO đã xây dựng để thực hiện Khuyến nghị số 200;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho chính phủ và các đối tác xã hội thực hiện Công ước mà Việt Nam đã phê chuẩn về Tuổi làm việc tối thiểu (Công ước số 138) và Xoá bỏ các hình thức **lao động trẻ em** tồi tệ nhất (Công ước số 182). Những hành động chính bao gồm tăng cường cơ sở

kiến thức và nâng cao nhận thức về vấn đề lao động trẻ em tại Việt Nam và hỗ trợ các cơ quan liên quan ở cấp quốc gia áp dụng các công cụ và phương pháp thuộc Chương trình có thời hạn của ILO về phòng chống các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất và thực hiện kế hoạch hành động quốc gia.

- Nâng cao nhận thức và năng lực để hỗ trợ Chính phủ xây dựng và thực hiện chương trình quản lý lao động di cư có giải quyết các yếu tố về giới để tối đa hoá lợi ích cho những người lao động di cư, gia đình họ và đất nước. Các hành động chủ yếu bao gồm: hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng các văn bản dưới luật và sửa đổi các chính sách và luật pháp liên quan khác cho phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế nhằm hỗ trợ thực hiện Luật Người lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; và thiết lập các biện pháp nhằm bảo vệ tốt hơn cho những lao động di cư, bao gồm cả việc tập huấn và thông tin trước khi khởi hành để di cư an toàn và nâng cao nhận thức về các quyền và quy định tuyển dụng (bao gồm cả giám sát thực hiện bộ quy tắc thực hành đối với các cơ quan tuyển dụng);
- Hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác ba bên để xác định những yếu tố còn thiếu để đảm bảo cơ hội việc làm bền vững cho những nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương khác, ví dụ: lao động giúp việc trong gia đình, di cư trong nước, nông dân mất đất, và hỗ trợ xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động để khắc phục những điểm còn thiếu đó. Cần chú trọng đặc biệt tới khả năng phê chuẩn và thực hiện Công ước về Lao động giúp việc gia đình số 189 của ILO.

Các chỉ số và mục tiêu:

4.1. Các nhà hoạch định chính sách ba bên sử dụng các dữ liệu chia theo giới và các công cụ lồng ghép giới trong các công việc liên quan đến chính sách và lập chương trình của mình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới

Mốc: Luật Bình đẳng giới hiện hành

Mục tiêu: ít nhất 80% các chính sách và chương trình lớn do ILO hỗ trợ là có tính đến các yếu tố giới và giải quyết các khoảng cách giới

Phương tiện kiểm chứng: kiểm toán giới của các tổ chức đối tác; các báo cáo mục tiêu phát triển thiên niên kỷ; các báo cáo về các Công ước đã được phê chuẩn

4.2 Các cơ quan đối tác ba bên thông qua các luật, chính sách và chương trình nhằm xúc tiến việc đưa người khuyết tật vào thị trường lao động

Mốc: không có kế hoạch hành động nào

Mục tiêu: Phê chuẩn Công ước 159 và các tổ chức của người lao động, người sử dụng lao động được nâng cao nhận thức về hòa nhập cho người khuyết tật vào thị trường lao động

Phương tiện kiểm chứng: báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động

4.3 Các cơ quan đối tác ba bên thông qua các chính sách và chương trình nhằm tăng cường tiếp cận việc làm bền vững cho người sống chung với HIV/AIDS

Mốc: Số lượng các chương trình tại nơi làm việc năm 2011

Mục tiêu: các doanh nghiệp trong các ngành được lựa chọn xây dựng các chính sách/chương trình về HIV/AIDS

Phương tiện kiểm chứng: các báo cáo Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

4.4 Giảm đáng kể các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

Mốc: Chương trình hành động quốc gia được Việt Nam xây dựng

Mục tiêu: Điều tra lao động trẻ em vào năm 2016 cho thấy giảm tỉ lệ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

Phương tiện kiểm chứng: thông tin từ Chương trình có thời hạn và các khảo sát được phân tích theo giới

4.5 Người lao động nam và nữ di cư được tăng cường tiếp cận với thông tin và các dịch vụ để di cư an toàn và bảo vệ được các quyền của họ

Mốc: Các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật người Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chưa đầy đủ; Bộ quy tắc ứng xử cho các cơ quan tuyển dụng chưa được giám sát

Mục tiêu: Luật người lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được thực hiện hiệu quả; các cơ chế giám sát đối với Quy tắc thực hiện hoạt vận hành hiệu quả

Phương tiện kiểm chứng: Có cơ chế giám sát Bộ quy tắc thực hành cho các cơ quan tuyển dụng, báo cáo về đào tạo cho người lao động di cư

4.6 Các cơ quan đối tác ba bên có nhận thức và xây dựng các chính sách và chương trình để giải quyết sự thiếu hụt việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương

Mốc: số hội thảo được tổ chức bởi các cơ quan ba bên còn hạn chế

Mục tiêu: Các cơ quan ba bên xây dựng kế hoạch hành động để thúc đẩy việc làm cho lao động di cư trong nước; xúc tiến việc làm cho nông dân bị mất đất

Phương tiện kiểm chứng: các báo cáo về các hoạt động nâng cao nhận thức đã được thực hiện và rà soát các chính sách/kế hoạch hành động đã được xây dựng

Ưu tiên quốc gia 3: Góp phần thực hiện mục tiêu của Việt Nam là trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động

Kết quả 5: Các tổ chức của người sử dụng lao động, người lao động và các cơ chế, thể chế đối thoại xã hội hoạt động hiệu quả tăng cường quan hệ lao động

Cơ sở: quản trị dân chủ trong thị trường lao động, với đại diện và tiếng nói hiệu quả của những chủ thể chính trong thị trường lao động, là nhân tố cần thiết để Việt Nam đạt được mục tiêu trở thành một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại vào năm 2020. Đại diện và tiếng nói hiệu quả phụ thuộc vào các tổ chức vững mạnh của người sử dụng lao động và người lao động, do vậy cần phải nâng cao năng lực cho các tổ chức này - nhằm cả vào việc cung cấp các dịch vụ mới và tốt hơn cho các thành viên của họ và để tham gia hiệu quả và có ảnh hưởng nhiều hơn đối với đối thoại chính sách công và quá trình ra quyết định. Ở Việt Nam, thách thức chính là mở rộng sự đại diện xuống cấp tỉnh và trong khu vực tư nhân, bao gồm cả người lao động trong khu vực phi chính thức và đảm bảo phụ nữ được tham gia và được đại diện một cách bình đẳng hơn. Đây là vấn đề then chốt để xây dựng khung pháp lý, thể chế và các cơ chế cho các mối quan hệ lao động hài hòa - Việt Nam vẫn thiếu các khuôn khổ, cơ chế đàm phán, thương lượng tập thể và giải quyết tranh chấp hiệu quả.

Mô tả tóm tắt chiến lược của DWCP:

- Nâng cao năng lực cho các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và người lao động, bao gồm cả các hợp tác xã, nhằm nâng cao tính hiệu quả của các tổ chức này, mở rộng thành viên và đại diện hiệu quả hơn nữa cho các nam và nữ thành viên của mình. Một hành động chính là hỗ trợ các sáng kiến thí điểm của các tổ chức của người sử dụng lao

động và người lao động nhằm mở rộng số lượng thành viên thông qua các cách tổ chức sáng tạo sử dụng các biện pháp tiếp cận từ cơ sở và cung cấp các sản phẩm và các dịch vụ có nhạy cảm giới và theo yêu cầu của các thành viên. Dự trên cơ sở các hoạt động thí điểm thành công, các chiến lược quốc gia sẽ được xây dựng và thực hiện;

- Hỗ trợ các sáng kiến thí điểm nhằm cải thiện mạng lưới và sự điều phối của các tổ chức của người sử dụng lao động với các tổ chức về kinh doanh và công ty tư nhân và mở rộng sự đại diện của công đoàn của những người công nhân chính thức và phi chính thức trong khu vực tư nhân;
- Nâng cao năng lực cho các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và công nhân, bao gồm cả các hợp tác xã, để họ có kiến thức và công cụ để tham gia hiệu quả vào đối thoại hai bên/ba bên ở cấp quốc gia, địa phương và doanh nghiệp nhằm xác định các chính sách công và các cơ chế thị trường cần thiết để xúc tiến phát triển bền vững và việc làm bền vững ở một đất nước công nghiệp hiện đại;
- Hỗ trợ kỹ thuật cho Chính phủ và các đối tác xã hội nhằm xây dựng luật pháp, thể chế và các cơ chế cho đối thoại xã hội, thương lượng tập thể và giải quyết tranh chấp ở cấp quốc gia và các cấp cơ sở. Hành động chủ yếu tập trung vào hỗ trợ việc thực hiện Công ước về Tham vấn Ba bên (Công ước 144) mà Việt Nam mới phê chuẩn. Việc hỗ trợ nhằm đảm bảo sự tham gia của các tổ chức của người sử dụng lao động, cả nam và nữ công nhân và cộng đồng doanh nghiệp vào các quá trình thảo luận chính sách và xây dựng luật pháp để tăng cường đối thoại thiết thực về các vấn đề lao động và việc làm. Các hành động quan trọng khác nữa là hỗ trợ việc thành lập và vận hành hiệu quả Ủy ban Quan hệ Lao động (NLRC) ở cấp quốc gia và địa phương; và kiện toàn các tòa án lao động và các dịch vụ tư vấn, hoà giải và trọng tài.

Các chỉ số và mục tiêu:

5.1 Các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động, bao gồm cả các hợp tác xã, có ảnh hưởng lớn hơn, có tính đại diện hơn và có thêm dịch vụ tốt hơn và mới đáp ứng nhu cầu của cho các thành viên hiện tại và tương lai của tổ chức mình

Mốc: số lượng các thành viên trong các công đoàn, tổ chức của người sử dụng lao động và hợp tác xã trong năm 2011

Mục tiêu: i) các tổ chức của người lao động, người sử dụng lao động tham gia vào quá trình ra quyết định với chính phủ hoặc với các đối tác quan trọng khác; và thể hiện quan điểm của họ trong luật pháp và chính sách; ii) cung cấp các dịch vụ hiệu quả hơn cho các thành viên của mình

Phương tiện kiểm chứng: hồ sơ về các dịch vụ (đào tạo, tham gia vào các đối thoại chính sách, các hệ thống thông tin, các dịch vụ tư vấn v.v...) của các tổ chức người sử dụng lao động và người lao động

5.2 Các thể chế, bao gồm cả các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, và cơ chế quan hệ lao động được kiện toàn

Mốc: Công ước số 144 về Tham vấn ba bên đã được phê chuẩn; Ủy ban Quan hệ lao động quốc gia không có cơ sở hạn tầng hoặc kế hoạch làm việc ở cấp quốc gia và địa phương

Mục tiêu: Công ước số 144 được áp dụng, bao gồm cả thông qua sự vận hành hiệu quả hơn của Ủy ban Quan hệ lao động ở cấp quốc gia và khu vực và thực hiện các dịch vụ tư vấn, hoà giải và trọng tài

Phương tiện kiểm chứng: các báo cáo của Ủy ban và các chi nhánh tại các địa phương; các báo cáo về việc thực hiện Công ước 144

Kết quả 6: Các cơ quan đối tác ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm tăng cường quản lý lao động, và đáp ứng với những thách thức của hội nhập quốc tế

Cơ sở: Việt Nam đã đề nghị ILO hỗ trợ xây dựng luật pháp quốc gia phù hợp với các Công ước đã được phê chuẩn, để đảm bảo hiệu lực của các nguyên tắc và quyền lao động cơ bản, và cũng để thực hiện các nghiên cứu khả thi về các văn kiện khác mà Việt Nam thấy cần thiết phải phê chuẩn và áp dụng (Xem Phụ lục 4). Quản lý lao động hiệu quả có vai trò thiết yếu trong việc thực hiện có hiệu quả luật pháp và các quy định lao động ở cả khu vực chính thức và phi chính thức và ở vùng thành thị và nông thôn. Cũng cần phải tăng cường hiểu biết về pháp luật – tức là những đối tượng, nam và nữ, nằm trong phạm vi điều chỉnh của luật pháp phải biết về luật đó, biết họ có những quyền gì và cách hưởng những quyền này và biết cách đòi lại các quyền đó trong trường hợp các quyền này bị vi phạm. Khi Việt Nam đang ngày càng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và đang khẳng định vai trò của mình trên trường quốc tế thì các cơ quan đối tác ba bên cần phải có khả năng xác định và giải quyết những tác động của quá trình hội nhập này, đặc biệt là đối với việc làm và an sinh xã hội. Các đối tác ba bên cũng cần được hỗ trợ để đàm phán và thực hiện các cam kết quốc tế liên quan. Các cam kết của Việt Nam về việc làm bền vững, thực hiện các công ước quốc tế có liên quan đến quản lý lao động, trong hợp tác với ASEAN ngày càng sâu, rộng.

Mô tả tóm tắt chiến lược của DWCP:

- Hỗ trợ kỹ thuật rà soát Bộ luật Lao động và các luật, quy định hiện hành liên quan, bao gồm cả Luật Công đoàn, nhằm đảm bảo sự phù hợp của chúng với các tiêu chuẩn lao động quốc tế và các Công ước của ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn và đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Trong quá trình rà soát, cần hỗ trợ tham vấn chuyên sâu với các đối tác xã hội. Hỗ trợ kỹ thuật cũng sẽ được thực hiện nhằm đáp ứng nghĩa vụ báo cáo theo yêu cầu về việc áp dụng các Công ước đã phê chuẩn;
- Hỗ trợ các nghiên cứu khả thi các Công ước của ILO mà Việt Nam thấy cần phê chuẩn, bao gồm cả Công ước 87 về Tự do Hiệp hội và Bảo vệ Quyền Tổ chức, Công ước số 98 về Thương lượng Tập thể, Công ước số 122 về Chính sách Việc làm, Công ước số 131 về Ấn định mức lương tối thiểu, Công ước số 159 về Phục hồi chức năng nghề nghiệp (cho người khuyết tật) và Công ước số 187 về Khuôn khổ Xúc tiến An toàn vệ sinh lao động;
- Hỗ trợ kỹ thuật phát triển thanh tra lao động nhờ đó kiện toàn và hiện đại hoá bộ máy cưỡng chế thực hiện pháp luật lao động, bao gồm cả mở rộng diện bao phủ đến các doanh nghiệp và công nhân trong khu vực chính thức và phi chính thức, bao gồm cả lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn;
- Thực hiện các chiến dịch nâng cao nhận thức và truyền thông nhằm tăng cường hiểu biết về luật pháp, đặc biệt trong các nhóm dễ bị tổn thương và nhóm yếu thế. Hành động chủ chốt là hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng gói thông tin về các quyền lao động và các tiêu chuẩn lao động để có thể đưa thành một nội dung trong các khoá huấn luyện do các cơ quan ba bên tổ chức.
- Hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác ba bên để đánh giá tác động và lợi ích của hội nhập quốc tế, bao gồm cả các cam kết của Việt Nam, đối với thị trường lao động, việc làm bền vững

và an sinh xã hội, và xây dựng, thực hiện và báo cáo về những giải pháp ứng phó phù hợp.

- Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường quan hệ đối tác giữa các tổ chức của Việt Nam và các đối tác quốc tế trong lĩnh vực thị trường lao động, việc làm bền vững và an sinh xã hội. Nâng cao năng lực cho các đối tác ba bên trong việc tham gia các sáng kiến khu vực và toàn cầu về thị trường lao động, việc làm bền vững và an sinh xã hội.

Các chỉ số và mục tiêu:

6.1 Các luật pháp liên quan đến đối thoại xã hội và quan hệ lao động được hoàn thiện và thực hiện hiệu quả

Mốc: Kế hoạch sửa đổi và thông qua Bộ luật lao động sửa đổi, Luật Công đoàn sửa đổi. Hiện trạng về việc xây dựng Luật Quan hệ lao động, Luật Tiền lương tối thiểu.

Mục tiêu: i) Bộ Luật Lao động sửa đổi và Luật Công đoàn sửa đổi được thông qua và thực hiện; ii) Luật Tiền lương tối thiểu được hoàn thiện và thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Hồ sơ của Quốc hội và các báo cáo từ các cơ quan thực hiện

6.2 Các cơ quan ba bên xem xét phê chuẩn và áp dụng các Công ước liên quan của ILO

Mốc: Năng lực hiện tại của các cơ quan

Mục tiêu: Các cơ quan ba bên sẵn sàng và có điều kiện để xem xét khả năng phê chuẩn các Công ước: C87, C98, C122, C131, C159, C187

Phương tiện kiểm chứng: các nghiên cứu khả thi đã được tiến hành về các Công ước có liên quan; các báo cáo đối thoại ba bên

6.3 Hệ thống quản lý lao động áp dụng hiệu quả hơn các luật pháp lao động và cung cấp các dịch vụ ở cấp quốc gia và địa phương, bao gồm cho cả người lao động và các doanh nghiệp trong nền kinh tế phi chính thức

Mốc: Mức độ bao phủ của hệ thống thanh tra lao động hiện tại

Mục tiêu: hệ thống thanh tra lao động mở rộng diện bao phủ tới một số ngành trong nền kinh tế phi chính thức, kể cả các ngành trong đó lao động chủ yếu là phụ nữ và các ngành lao động là nam giới

Phương tiện kiểm chứng: các báo cáo của thanh tra lao động; điều tra doanh nghiệp

6.4 Các cơ quan ba bên thực hiện hiệu quả các cam kết khu vực và quốc tế và giải quyết những thách thức của hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa công bằng

Mốc: hiện trạng và chất lượng của sự đại diện của Việt Nam trong Hội đồng quản trị của ILO

Mục tiêu: Việt Nam tham gia hiệu quả với tư cách là thành viên chính thức của Hội đồng Quản trị của ILO nhiệm kỳ 2011-2014; các cơ quan ba bên xây dựng, thực hiện và báo cáo về các chính sách và các chương trình nhằm thực hiện các cam kết khu vực và quốc tế

Phương tiện kiểm chứng: hồ sơ của Hội đồng quản trị của ILO; các báo cáo về các cam kết quốc tế liên quan, ví dụ như các Công ước đã được phê chuẩn và các báo cáo Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

4. Khung quản lý và thực hiện

26. Chương trình hợp tác quốc gia về xúc tiến việc làm bền vững sẽ kế thừa các công việc và kết quả đã đạt được và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức Liên hợp quốc khác ở Việt Nam và dựa trên lợi thế so sánh của ILO trong khuôn khổ của Liên hợp quốc, cũng như

kinh nghiệm toàn cầu và Trung tâm Đào tạo Quốc tế của ILO tại Turin. Chương trình cũng đã được lồng ghép vào bản Một Kế hoạch chung lần thứ 3, giai đoạn 2012-2016 (xem Phụ lục 3). Trong đó, ILO đã được xác định là cơ quan chủ trì, hỗ trợ xây dựng và quản trị thị trường lao động, bình đẳng giới trong việc làm, các chính sách thị trường lao động, an sinh xã hội và phát triển kinh tế địa phương. ILO đặc biệt có lợi thế so sánh trong việc hỗ trợ thực hiện Mục tiêu đầu ra 1.2 “Đến năm 2016, các thể chế tạo các cơ hội việc làm bền vững cho người dân trong độ tuổi lao động, đặc biệt là các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương, để người dân được hưởng lợi từ quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội”.

27. Giống như Chương trình DWCP giai đoạn trước, hỗ trợ của ILO sẽ được thực hiện thông qua các dự án phân tích, nghiên cứu, phổ biến và nâng cao nhận thức, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, cấp học bổng đào tạo và hỗ trợ tham quan học tập kinh nghiệp ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.
28. Là khuôn khổ để hỗ trợ Việt Nam đạt được các ưu tiên phát triển và thực hiện các cam kết quốc tế của đất nước, việc thực hiện thành công DWCP dựa trên những yếu tố sau:
 - Phối hợp hiệu quả trong khuôn khổ Một Liên Hợp quốc tại Việt Nam - cần có sự phân chia chiến lược các trách nhiệm (và các nguồn tài chính liên quan) và phối hợp chiến lược trên nền tảng tôn trọng sứ mệnh, thẩm quyền và phạm vi hoạt động của từng cơ quan tương ứng nhằm có được các phương pháp tiếp cận đa diện, đa ngành, nhất quán và hỗ trợ lẫn nhau để ILO có thể thực hiện hoạt động của mình hiệu quả như Một Liên Hợp quốc;
 - Văn phòng ILO Hà Nội sẽ là cơ quan chịu trách nhiệm chung, song DWCP sẽ được thực hiện trên cơ sở phối hợp và có sự tham gia đầy đủ của các đối tác ba bên của ILO ở cấp quốc gia và địa phương. Đặc biệt, chương trình chỉ thực sự thành công khi có sự hỗ trợ và cam kết của Bộ LĐTBXH, Tổng LĐLĐVN, Phòng TMCNVN và Liên minh HTXVN và các cơ quan chủ chốt khác như Bộ KHĐT và Bộ GDĐT trong việc lồng ghép các thành tố không thể chia tách, có mối liên quan chặt chẽ với nhau và hỗ trợ lẫn nhau của Chương trình nghị sự về Việc làm Bền vững trong các chính sách, và chương trình.
 - Ngoài việc là các bên hưởng lợi của DWCP, các đối tác của ILO cũng sẽ là các bên thực hiện trong tất cả các lĩnh vực ưu tiên và sẽ tham gia vào các cơ chế quản trị, ví dụ như trong các ban tư vấn dự án và ban chỉ đạo dự án;
 - DWCP sẽ hỗ trợ xây dựng thể chế và năng lực cho các đối tác của ILO, đáp ứng các nhu cầu cụ thể của họ ở cấp quốc gia và địa phương và cũng kiện toàn các thể chế và cơ chế ba bên cho đối thoại xã hội;
 - Trong khi thực hiện DWCP, ILO cũng sẽ phát triển quan hệ đối tác trong các hoạt động cụ thể phù hợp với các tổ chức xã hội dân sự, với các cơ quan thông tin đại chúng và với các cơ quan nghiên cứu ở Việt Nam;
 - Giới, cơ chế ba bên, đối thoại xã hội và hành động liên quan đến tiêu chuẩn lao động cũng sẽ được lồng ghép trong tất cả các hoạt động và chương trình.
29. Khuôn khổ thực hiện này cần phải được thể hiện bằng Bản ghi nhớ được ký với Chính phủ và các đối tác xã hội, những bên sẽ tham gia vào việc thực hiện, quản lý, tham gia vào các ban chỉ đạo, vào việc rà soát và đánh giá các dự án hợp tác kỹ thuật. Cơ cấu quản trị của ILO cũng yêu cầu phải có báo cáo về việc thực hiện DWCP cũng như đánh giá tác động của Chương trình. Giám sát tiến độ thực hiện là một phần đương nhiên trong quá trình lập kế hoạch và lập ngân sách 2 năm một lần của ILO. ILO cũng sẽ tiến hành tham vấn ba bên với các đối tác ít nhất một năm một lần nhằm rà soát tiến độ và thảo luận những vấn đề cần quan tâm.

30. ILO cũng phải thực hiện báo cáo tổng kết hàng năm trong khuôn khổ Một Liên Hợp quốc và các báo cáo cho Chính phủ và các Nhóm Điều phối Chương trình (PCGs) về sự đóng góp của ILO cho các ưu tiên phát triển của quốc gia và các hoạt động của mình với các cơ quan khác của Liên hợp quốc.
31. Việc huy động quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển để thực hiện các chương trình hoặc các dự án được xây dựng trong Chương trình hợp tác này sẽ tuân thủ các quy định của Chính phủ Việt Nam về quản lý và sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên cơ sở hài hòa với các quy định và thủ tục của ILO và các nhà tài trợ.

5. Quản lý rủi ro

Giả định: Văn phòng ILO Hà Nội nhận được hỗ trợ và nguồn lực đầy đủ để thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ Kế hoạch chung Một liên hợp quốc; và các cơ quan Chính phủ, không chỉ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, các đối tác xã hội, hỗ trợ và có cách tiếp cận nhất quán, tổng thể đối với Chương trình.

Với tư cách là thành viên chính thức của Hội đồng Quản trị Tổ chức Lao động Quốc tế, Việt Nam có cam kết cao hơn trong việc phê chuẩn và thực hiện các tiêu chuẩn lao động.

Rủi ro: Việt Nam là nước dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu và thiên tai. Khi hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng dễ bị ảnh hưởng bởi những cú sốc bên ngoài. Năng lực (về kiến thức, kinh nghiệm, dữ liệu và mạng lưới) để thúc đẩy phát triển kinh tế đại phương còn tương đối hạn chế. Việc thực hiện Chương trình sẽ phụ thuộc vào ba nhân tố chính như sau:

5.1 Cam kết chính trị từ các đối tác của ILO

Chương trình DWCP đòi hỏi phải có sự hỗ trợ mạnh mẽ của các đối tác ba bên của ILO. Khi văn kiện Chương trình được thông qua, chính các chủ thể có liên quan chính này, cùng với các cơ quan chính phủ và các đối tác phát triển, sẽ thực hiện các hoạt động chung, nhằm nâng cao nhận thức và năng lực, hỗ trợ cho Chương trình. Các đối tác ba bên sẽ phải đề cao tính tự chủ quốc gia về Chương trình và cùng với ILO, chịu trách nhiệm về các kết quả đầu ra của Chương trình. ILO sẽ hỗ trợ về mặt kỹ thuật và tài chính để thực hiện các mục tiêu của Chương trình. Tuy nhiên, sự thành công của Chương trình chỉ có thể được đảm bảo khi có cam kết chính trị mạnh mẽ và các hành động thực tiễn của Chính phủ, người lao động và người sử dụng lao động.

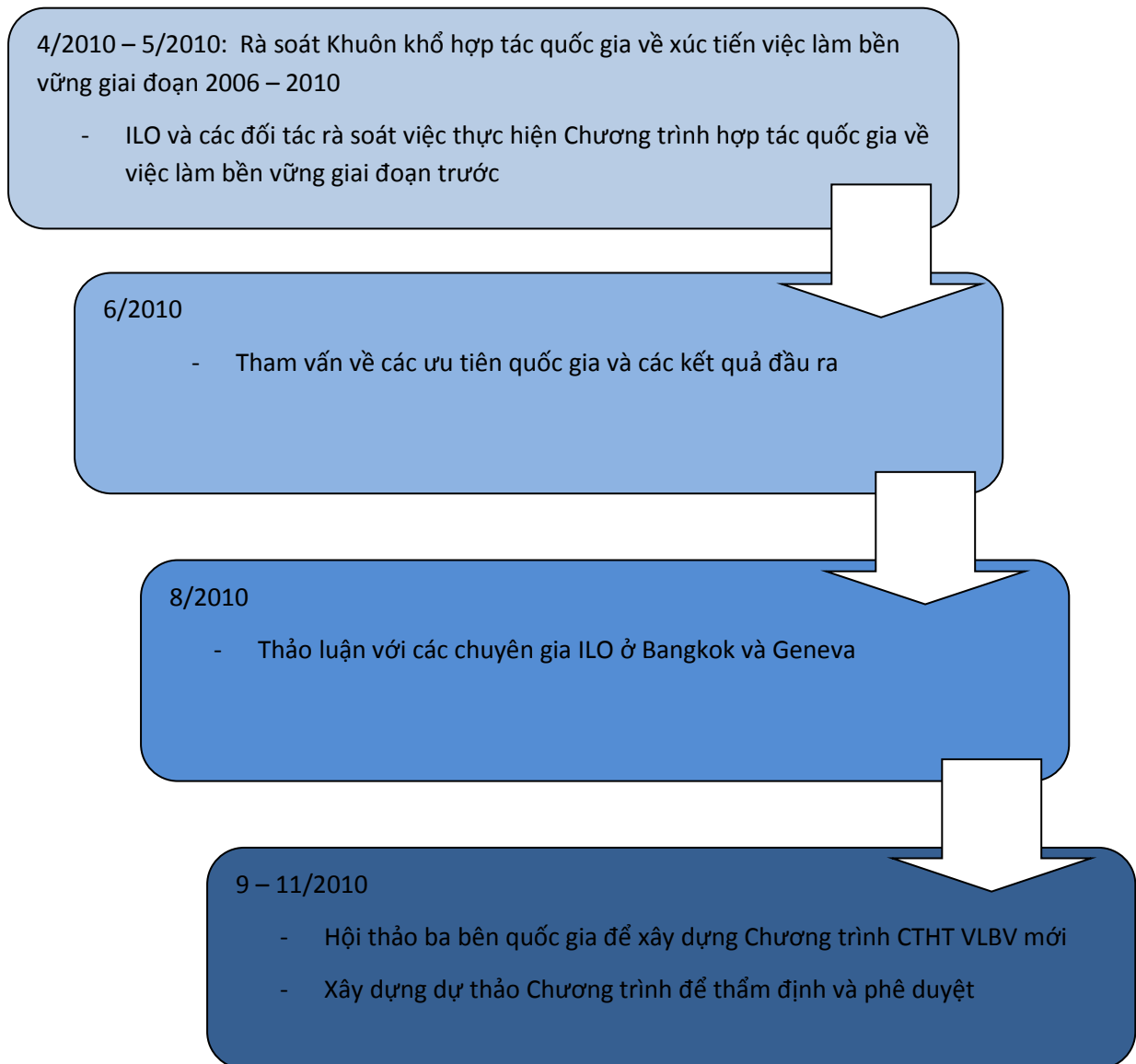
5.2 Năng lực của các đối tác trong việc thực hiện, giám sát và đánh giá

Điều quan trọng cần lưu ý đó là việc thực hiện, giám sát và đánh giá một cách hiệu quả Chương trình sẽ phụ thuộc nhiều vào năng lực của các đối tác trong việc thiết lập các cơ chế hành chính, tổ chức để giám sát tất cả các hoạt động. Các đối tác sẽ chịu trách nhiệm về quy mô của các hoạt động trong Chương trình và có trách nhiệm giải trình về kết quả đầu ra của Chương trình.

5.3 Huy động các nguồn lực

Do phần lớn các hoạt động được lên kế hoạch còn phụ thuộc vào nguồn lực chưa được đảm bảo nên hiển nhiên, một rủi ro nữa đó là khả năng huy động đủ nguồn lực để thực hiện đầy đủ và hiệu quả Chương trình. Để làm được điều đó, ILO sẽ phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Điều phối viên Thường trú của Liên hợp quốc, trong khuôn khổ sáng kiến Một Liên hợp quốc cũng như với các vụ, ban chuyên môn của Văn phòng ILO Khu vực và Trung ương để huy động đầy đủ các nguồn lực từ cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu. Nếu các nguồn lực huy động trong hai năm đầu (2012-2013) của Chương trình chưa đầy đủ, đánh giá giữa kỳ của Chương trình sẽ là một cơ hội để ILO và các đối tác ba bên rà soát lại các chiến lược huy động nguồn lực, và nếu cần thiết, điều chỉnh các mục tiêu, chương trình cho phù hợp với khó khăn về tài chính.

Phụ lục 1: Quá trình xây dựng Chương trình DWCP



Phụ lục 2: Mối liên hệ giữa Chương trình Hợp tác Quốc gia về Việc làm bền vững (DWCP) giai đoạn 2011-2016, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội (SEDS) giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội (SEDP) giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch Một LHQ giai đoạn 2012-2016

<p>Các quan điểm phát triển của SEDS: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, trong đó phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”; “Đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh”; “Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”; “Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao; đồng thời hoàn thiện hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”; “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.</p>		
SEDP 2011-2015	Kế hoạch Một LHQ 2012-2016	DWCP 2011-2016
<p>Các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể: Kinh tế: “tạo môi trường kinh tế và xã hội cũng như khung pháp lý cho các doanh nghiệp phát triển và nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động kinh doanh”; Xã hội: “tạo 8 triệu việc làm bao gồm cả 450.000 việc làm ở nước ngoài. Nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành lợi thế so sánh và chủ yếu của Việt Nam trong dài hạn; tập trung vào các biện pháp xoá đói giảm nghèo trong các khu vực và tỉnh có số người nghèo nhiều nhất”.</p>	<p>Lĩnh vực trọng tâm 1: Tăng trưởng toàn diện, công bằng và bền vững Kết quả 1.1: đến năm 2016, các thể chế quốc gia chủ chốt hình thành và giám sát các chính sách phát triển kinh tế - xã hội lấy con người làm trung tâm, phát triển xanh dựa trên bằng chứng thực tế nhằm đảm bảo chất lượng tăng trưởng đối với một nước có thu nhập trung bình. Kết quả 1.2: đến năm 2016, các thể chế tạo cơ hội việc làm bền vững cho những người trong độ tuổi lao động, đặc biệt là nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương nhất, để hưởng lợi từ quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội</p>	<p>Ưu tiên Quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững</p>
<p>“Hoàn thiện hệ thống pháp lý, tạo môi trường làm việc tốt nhằm phát triển thị trường lao động hướng tới cân bằng giữa cung và cầu lao động; đa dạng hoá các hình thức giao dịch việc làm để xúc tiến tích cực và đảm bảo quyền được lựa chọn công việc của người lao động... thúc đẩy thông tin thị trường lao động và hệ thống thống kê”; “Cải thiện và kiện toàn các thể chế và chính sách tạo thêm nhiều việc làm, đặc biệt tập trung vào các chính sách cải thiện kỹ năng chuyên môn của lao động”.</p>	<p>Kết quả đầu ra 1.1.1: tăng cường năng lực của những người xử lý, cung cấp và sử dụng dữ liệu phục vụ cho việc lập kế hoạch và giám sát phát triển kinh tế xã hội phù hợp với thực tế Kết quả đầu ra 1.1.2: các phương án chiến lược được xác định và được các nhà hoạch định chính sách xem xét nhằm xúc tiến phát triển toàn diện, lấy con người làm trung tâm và công bằng Kết quả đầu ra 1.1.3: phương pháp tiếp cận đa diện và phát triển con người được áp dụng trong các cấu phần giảm nghèo của các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cấp quốc gia và địa phương nhằm giải quyết hiệu quả các hình thái nghèo đói kinh niên hoặc mới nảy sinh Kết quả đầu ra 1.2.2: xây dựng được các chính sách đào tạo nghề và</p>	<p>Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương Các chỉ số/Kết quả đầu ra: 1. Khung chính sách phát triển thị trường lao động và xúc tiến việc làm được hoàn thiện và thực hiện 2. Việt Nam phê chuẩn và áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế; 3. Các nhà hoạch định chính sách tận dụng thông tin và phân tích thị trường lao động cập nhật và đáng tin cậy trong các quá trình lập chính sách và kế hoạch; 4. Hệ thống phát triển kỹ năng nghề nhạy cảm giới dựa trên một Khung trình độ nghề quốc</p>

	<p>phát triển kỹ năng chuyên môn và các chương trình hỗ trợ tiêu chuẩn cao nhằm đáp ứng các nhu cầu thị trường và đặc biệt là tiếp cận được các nhóm dễ bị tổn thương và nền kinh tế phi chính thức</p>	<p>gia NQF và các nhu cầu thị trường được xây dựng và thực hiện</p> <p>5. Các dịch vụ việc làm cải thiện khả năng gia nhập thị trường lao động của nam và nữ thanh niên</p> <p>6. ILO, cùng với các đối tác cấp tỉnh, thực hiện phương pháp tiếp cận Phát triển kinh tế địa phương (LED), xây dựng và phổ biến cách làm tốt về cải thiện cơ hội việc làm bền vững và tạo thu nhập ở cấp địa phương</p>
<p>“Tạo môi trường bình đẳng và cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh”;</p> <p>“Phát triển hài hòa tất cả các thành phần kinh tế và hình thức kinh doanh. Tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh chóng phù hợp với luật pháp, và do đó trở thành động lực cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế”.</p> <p>“Nền kinh tế của đất nước chúng ta sẽ phải đối mặt với những thách thức mới, đặc biệt từ áp lực cạnh tranh và yếu kém trong trình độ nguồn nhân lực và công nghệ... năng suất lao động xã hội năm 2015 sẽ phải gấp 1,5 lần so với năm 2010”</p> <p>“Tăng cường năng lực quản lý và hoạt động của Chính phủ về bảo hộ lao động; cải thiện các điều kiện lao động, tối thiểu số tai nạn tại nơi làm việc; nỗ lực phòng ngừa các tai nạn tại nơi làm việc, tạo một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh, xây dựng quỹ bồi thường tai nạn và bệnh nghề nghiệp”.</p>	<p>Kết quả đầu ra 1.2.1: xây dựng và thực hiện các chính sách toàn diện và các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp bền vững trong đó chú trọng đặc biệt vào các doanh nghiệp nhỏ và vi mô, nhằm tạo việc làm bền vững và từng bước chính thức hoá khu vực phi chính thức.</p> <p>Kết quả đầu ra 1.2.3: nâng cao được tính cạnh tranh và khả năng tiếp cận thị trường trong các hoạt động kinh doanh của khu vực chính thức và phi chính thức phù hợp với các tiêu chuẩn được công nhận, dựa vào kiến thức, phương pháp tiếp cận và các dịch vụ hỗ trợ tiên tiến trong các lĩnh vực như thương mại, đầu tư và công nghệ</p>	<p>Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn và có thêm cơ hội tiếp cận với các dịch vụ và các điều kiện làm việc tốt hơn nhằm phát triển bền vững</p> <p>Các chỉ số/Kết quả đầu ra:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tăng cường năng lực, đặc biệt cho các đối tác của ILO, cung cấp các dịch vụ quản lý doanh nghiệp, kinh doanh và phát triển doanh nghiệp và đào tạo chất lượng 2. Các sáng kiến Phát triển kinh tế địa phương (LED) ở một số tỉnh/quận huyện được lựa chọn cải thiện được môi trường kinh doanh địa phương và các dịch vụ hỗ trợ, đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức 3. Các cơ quan sử dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện điều kiện lao động, năng suất và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp 4. Luật và các chương trình quốc gia về Bảo hộ lao động, An toàn và Vệ sinh lao động áp dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện ATVSLĐ trong đó chú trọng đến các ngành có nguy cơ cao và các DNVVN
<p>Các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể:</p> <p>Xã hội: “nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân”;</p> <p>“Xây dựng và phát triển một hệ</p>	<p>Lĩnh vực trọng tâm 2: đến năm 2016, hệ thống an sinh xã hội quốc gia hoạt động hiệu quả hơn với diện bao phủ rộng hơn, có chất lượng cao hơn và tiếp cận công bằng hơn cho</p>	<p>Ưu tiên quốc gia 2: Thúc đẩy phát triển công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết các nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế</p>

<p>thống an sinh xã hội đa dạng có thể hỗ trợ cho từng thành viên của xã hội”; “Tăng cường năng lực quản lý và hoạt động của Chính phủ trong lĩnh vực an sinh xã hội, bao gồm việc tạo ra một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh”.</p>	<p>các nhóm dễ bị tổn thương và nhóm yếu thế</p>	<p>và dễ bị tổn thương</p>
<p>“Xây dựng và phát triển một hệ thống an sinh xã hội đa dạng có thể hỗ trợ cho từng thành viên của xã hội vượt qua những khó khăn từ những rủi ro của nền kinh tế thị trường và các rủi ro xã hội khác, đặc biệt là đối với các nhóm yếu thế”.</p>	<p>Kết quả đầu ra 2.1.1: có các bằng chứng có chất lượng cao để các cấp có thẩm quyền sử dụng trong quá trình hình thành chính sách, giám sát và đánh giá các luật pháp và chính sách liên quan đến an sinh xã hội Kết quả đầu ra 2.1.2: tư vấn chính sách và hỗ trợ kỹ thuật để Chính phủ xem xét nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội trong đó tập trung đặc biệt vào sự gắn kết chặt chẽ giữa các trụ cột khác nhau và với các khung chính sách khác có liên quan. Kết quả đầu ra 2.1.3: xây dựng được các phương án pháp lý, chính sách, mục đích và nguồn tài chính thay thế để Chính phủ xem xét nhằm mở rộng hỗ trợ xã hội, bảo hiểm xã hội, phúc lợi xã hội và các dịch vụ an sinh xã hội thống nhất và đầy đủ Kết quả đầu ra 2.1.4: nâng cao năng lực của các thể chế và nguồn nhân lực để thiết kế và thực hiện hỗ trợ xã hội, bảo hiểm xã hội, phúc lợi xã hội và dịch vụ an sinh xã hội.</p>	<p>Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả và rộng rãi diện bao phủ của an sinh xã hội. Các chỉ số/Kết quả đầu ra :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính phủ vận hành một chiến lược an sinh xã hội quốc gia gắn kết chặt chẽ với Sàn An sinh Xã hội và kết nối với các chính sách thị trường lao động 2. Cải cách Luật Bảo hiểm xã hội lồng ghép những đề xuất của ILO về các giải pháp lựa chọn về pháp lý, chính sách, mục đích và nguồn tài chính thay thế 3. Các giải pháp lựa chọn về pháp lý, chính sách, mục đích và nguồn tài chính thay thế được xây dựng và được Chính phủ xem xét để vận hành và mở rộng bảo hiểm thất nghiệp 4. Phụ nữ và nam giới trong khu vực phi chính thức và nông thôn được tăng cường tiếp cận với tài chính vi mô/bảo hiểm vi mô
<p>SEDP hướng tới cải thiện vị thế và tình trạng của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương trong nước, đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số và người nghèo ở các khu vực miền núi và xa xôi hẻo lánh. Các phân cụ thể của Kế hoạch nhằm chăm sóc và bảo vệ sự phát triển của trẻ em, thanh niên và thúc đẩy bình đẳng giới</p>	<p>Kết quả đầu ra 1.2.4: các chính sách việc làm được kiện toàn nhằm phòng ngừa và giải quyết sự phân biệt đối xử và bóc lột với lao động di cư trong nước và nước ngoài và các nhóm yếu thế khác trong thị trường lao động như vì lý do giới tính, tình trạng HIV hoặc bị khuyết tật Kết quả đầu ra 2.1.4: năng lực của các thể chế và nguồn nhân lực được nâng cao để có thể thiết kế và thực hiện hỗ trợ xã hội, bảo hiểm xã hội, phúc lợi xã hội và các dịch vụ an sinh xã hội . Kết quả đầu ra 2.4.1: các khung chính sách và pháp lý quốc gia về HIV được kiện toàn để định hướng các hoạt động nhằm đối phó hiệu quả với sự phân biệt đối xử, bất bình đẳng và bắt công .</p>	<p>Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ chống khỏi phân biệt đối xử và bóc lột Các chỉ số/Kết quả đầu ra:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các cơ quan ba bên áp dụng các dữ liệu chia theo giới tính và các công cụ lồng ghép giới để xúc tiến bình đẳng giới 2. Tăng cường tiếp cận với việc làm bền vững cho người khuyết tật . 3. Các cơ quan ba bên thông qua các chính sách và chương trình tăng cường tiếp cận với việc làm bền vững cho người sống chung với HIV/AIDS 4. Giảm đáng kể các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất 5. Nam và nữ lao động di cư được tăng cường tiếp cận với thông tin và các dịch vụ hỗ trợ để di cư an toàn và bảo vệ quyền lợi cho họ.

		6. Các cơ quan ba bên nhận thức và xây dựng các chính sách và chương trình để giải quyết sự thiếu hụt việc làm bền vững của những nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương khác
<p>“Hoàn thiện hệ thống pháp lý, tạo môi trường tốt nhằm xây dựng thị trường lao động theo hướng cân bằng giữa cung và cầu lao động; đa dạng hoá các hình thức giao dịch việc làm nhằm xúc tiến tích cực và đảm bảo các quyền lựa chọn công việc của công nhân. Sử dụng rộng rãi hợp đồng lao động khi thuê mướn công nhân; đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cả người sử dụng lao động và người lao động”.</p>	<p>Kết quả 3.2: đến năm 2016, tất cả các công dân, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương và yếu thế nhất, sẽ được hưởng lợi từ việc tăng cường cải cách pháp lý và toà án và tăng cường tiếp cận với tư pháp, nâng cao năng lực chuyên môn về pháp lý và toà án và kiện toàn khung pháp lý quốc gia để hỗ trợ việc thực hiện các công ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn.</p> <p>3.4. đến năm 2016, các tổ chức chính trị, xã hội, các tổ chức chuyên nghiệp và quần chúng (PSPMOs) sẽ tham gia tích cực vào các quá trình thảo luận và ra quyết định về mặt chính sách vì lợi ích của các nhóm dễ bị tổn thương và yếu thế nhất</p>	<p>Ưu tiên quốc gia 3: góp phần thực hiện mục tiêu của Việt Nam trở thành một "quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại" thông qua tăng cường các thể chế và quản trị của thị trường lao động</p>
<p>“Tăng cường quản lý và giám sát Nhà nước đối với các hoạt động trong thị trường lao động”; “nâng cao hiệu quả và hoạt động của Tòa án Lao động để giải quyết các tranh chấp và đảm bảo được quyền của cả người lao động và người sử dụng lao động”.</p>	<p>Kết quả đầu ra 3.4.1: có được các khung pháp luật, chính sách và thể chế và các cơ chế đối thoại để PSPMOs tham gia vào các quá trình thảo luận và đưa ra các quyết định về mặt chính sách</p> <p>Kết quả đầu ra 3.4.2: nguồn nhân lực và năng lực tổ chức của PSPMOs được nâng cao để góp phần quan trọng vào việc xây dựng chính sách vì lợi ích tốt nhất cho những nhóm dễ bị tổn thương nhất</p> <p>Kết quả đầu ra 3.2.2: các cơ quan cưỡng chế thực thi luật pháp và toà án được kiện toàn để bảo vệ tốt các quyền và tăng cường tiếp cận với công lý cho tất cả mọi người, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương nhất.</p>	<p>Kết quả 5: các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động hoạt động hiệu quả và các luật, thể chế và cơ chế tăng cường quan hệ lao động</p> <p>Kết quả đầu ra:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động, bao gồm cả các hợp tác xã, có ảnh hưởng lớn hơn và có tính đại diện cao hơn và cung cấp các dịch vụ tốt và mới hơn cho các thành viên hiện tại và tiềm năng của tổ chức mình 2. Các thể chế và cơ chế về về quan hệ lao động được kiện toàn
<p>“Hoàn thiện hệ thống pháp lý, tạo môi trường thích hợp để phát triển thị trường lao động”.</p> <p>“Xây dựng một nền kinh tế bền vững có tỷ lệ tăng trưởng cao; cải thiện khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và chủ động trong hội nhập toàn cầu”</p>	<p>Kết quả đầu ra 3.2.1: chính sách, khung pháp lý được kiện toàn nhằm phân ánh tốt hơn các quyền của các nhóm dễ bị tổn thương nhất và tăng tiếp cận với công lý cho họ.</p> <p>Kết quả đầu ra 3.2.2: các cơ quan cưỡng chế thực thi luật pháp và toà án được kiện toàn nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền và tăng tiếp cận với công lý cho tất cả mọi người, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương nhất.</p> <p>Kết quả đầu ra 3.2.3: kiến thức và kỹ năng cho các cán bộ pháp lý, cưỡng chế thực thi luật pháp và cán bộ toà án được tăng cường để thực hiện các</p>	<p>Kết quả 6: Các cơ quan ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm tăng cường quản lý lao động, và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế</p> <p>Các chỉ số/Kết quả đầu ra:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật liên quan đến đối thoại xã hội và các quan hệ lao động được hoàn thiện và thực hiện hiệu quả 2. Các cơ quan ba bên xem xét khả năng phê chuẩn các Công ước liên quan của ILO 3. Hệ thống quản lý lao động áp

	nghĩa vụ của mình theo Hiến pháp và luật của Việt Nam cũng như các Công ước đã được phê chuẩn.	dụng hiệu quả hơn luật lao động và cung cấp các dịch vụ hiệu quả hơn ở cấp quốc gia và địa phương, bao gồm cho cả những người lao động trong các doanh nghiệp thuộc nền kinh tế phi chính thức 4. Các cơ quan ba bên hưởng ứng hiệu quả với các cam kết quốc tế và những thách thức của hội nhập quốc tế
--	--	---

Phụ lục 3: Mối liên hệ giữa các Kết quả của DWCP và Kết quả đầu ra của Chương trình và ngân sách của ILO giai đoạn 2012-2013

Các kết quả của DWCP	Các kết quả chương trình và ngân sách của ILO
Kết quả 1: Các chính sách, chiến lược, dữ liệu và phân tích hiệu quả hỗ trợ phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp quốc gia và địa phương	Kết quả 1: Xúc tiến việc làm: thêm nhiều nam giới và phụ nữ được tiếp cận với việc làm năng suất, việc làm bền vững và các cơ hội về thu nhập
	Kết quả 2: Phát triển kỹ năng: phát triển kỹ năng tăng cường khả năng tìm được việc làm của người lao động, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và chú trọng vào các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương của tăng trưởng
Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn và có thêm cơ hội tiếp cận với các dịch vụ và có điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững	Kết quả 3: Các doanh nghiệp bền vững: các doanh nghiệp bền vững tạo việc làm năng suất và bền vững Kết quả 1: Xúc tiến việc làm
	Kết quả 5: Các điều kiện làm việc: Phụ nữ và nam giới có điều kiện làm việc tốt hơn và công bằng hơn
	Kết quả 6: An toàn vệ sinh lao động: Người lao động và các doanh nghiệp hưởng lợi từ các điều kiện an toàn và vệ sinh tốt hơn tại nơi làm việc
Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ an sinh xã hội	Kết quả 4: An sinh xã hội: Có thêm nhiều người được tiếp cận với các trợ cấp xã hội được quản lý tốt hơn và công bằng hơn về giới
Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương có tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ tránh khỏi phân biệt đối xử và bóc lột	Kết quả 7: Di cư lao động: Nhiều người lao động di cư hơn được bảo vệ và được tiếp cận tới các cơ hội việc làm hiệu quả và bền vững
	Kết quả 8: HIV/AIDS: Thế giới việc làm ứng phó hiệu quả với đại dịch HIV/AIDS
	Kết quả 16: Lao động trẻ em: Lao động trẻ em được loại bỏ với ưu tiên trước hết về loại bỏ những hình thức tồi tệ nhất
	Kết quả 17: Phân biệt đối xử tại nơi làm việc: Phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp được xóa bỏ
Kết quả 5: Các tổ chức của người sử dụng lao động, người lao động và các cơ chế, thể chế đối thoại xã hội hoạt động hiệu quả nhằm tăng cường quan hệ lao động	Kết quả 9: Các tổ chức của người sử dụng lao động: Người sử dụng lao động có các tổ chức đại diện mạnh và độc lập Kết quả 10: Các tổ chức của người lao động: Người lao động có các tổ chức đại diện mạnh và độc lập
	Kết quả 11: Quản lý lao động và luật lao động: hệ thống quản lý lao động áp dụng luật pháp lao động cập nhật và cung cấp các dịch vụ hiệu quả
	Kết quả 12: Đối thoại xã hội và các quan hệ lao động Kết quả 18: Các tiêu chuẩn lao động quốc tế: Các tiêu chuẩn lao động quốc tế được phê chuẩn và thực hiện

Phụ lục 4: Danh sách các công ước đã phê chuẩn và đang xem xét

Công ước cơ bản		
C. 29	Công ước về lao động cưỡng bức, năm 1930 (Số 29)	5.03.2007
C. 100	Công ước trả công bình đẳng, năm 1951 (Số 100)	7.10.1997
C. 111	Công ước về phân biệt đối xử (trong việc làm và nghề nghiệp), năm 1958 (Số 111)	7.10.1997
C. 138	Công ước tuổi tối thiểu được làm việc, năm 1973 (Số 138)	24.06.1994
C. 182	Công ước các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999 (Số 182)	19.12.2000
C.87	Công ước về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức, (Số 87)	
C.98	Quyền tổ chức và thương lượng tập thể, năm 1949 (Số 98)	
C. 105	Công ước về xoá bỏ lao động cưỡng bức, năm 1957 (Số 105)	
Các Công ước về quản trị		
C. 81	Công ước Thanh tra lao động, năm 1947, (Số 81)	3.10.1994
C. 122	Công ước về Chính sách việc làm, năm 1964 (Số 122)	
C. 129	Công ước về thanh tra lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, năm 1969 (Số 129)	
C. 144	Công ước về tham vấn ba bên, năm 1976 (Số 144)	9.06.2008
Các Công ước khác (đã được phê chuẩn và đang xem xét phê chuẩn)		
C. 6	Việc làm đêm của những người trẻ tuổi trong ngành công nghiệp, năm 1919 (Số 6)	3.10.1994
C. 14	Công ước về nghỉ hàng tuần trong ngành công nghiệp, năm 1921 (Số 14)	3.10.1994
C. 27	Đánh dấu trọng lượng đối với các kiện hàng được chuyên chở bằng tàu biển, năm 1929 (Số 27)	3.10.1994
C. 45	Công ước làm việc dưới lòng đất đối với phụ nữ, năm 1935 (Số 45)	3.10.1994
C. 80	Công ước sửa đổi các điều khoản cuối cùng, năm 1946 (Số 80)	3.10.1994
C. 116	Công ước sửa đổi các điều khoản cuối cùng, năm 1961 (Số 116)	3.10.1994

C. 120	Công ước vệ sinh trong ngành thương mại và văn phòng, năm 1964 (Số 120)	3.10.1994
C. 123	Công ước tuổi lao động tối thiểu đối với công việc dưới lòng đất, năm 1965 (Số 123)	20.02.1995
C. 124	Công ước về kiểm tra sức khỏe của những người trẻ tuổi đối với công việc dưới lòng đất, năm 1965 (Số 124)	3.10.1994
C. 155	Công ước An toàn và vệ sinh lao động, năm 1981 (Số 155)	3.10.1994
C. 159	Công ước phục hồi chức năng nghề và việc làm cho những người khuyết tật, năm 1983 (Số 159)	
C. 184	Công ước phục hồi chức năng nghề và việc làm cho những người khuyết tật, năm 1983 (Số 184)	
C. 187	Công ước về khung xúc tiến an toàn vệ sinh lao động, năm 2006 (Số 187)	

Phụ lục 5: Danh mục các dự án và chương trình ILO thực hiện

MÃ DỰ ÁN	NHÀ TÀI TRỢ	TÊN DỰ ÁN	THỜI GIAN	NGÂN SÁCH	MÔ TẢ	BÌNH LUẬN
A. QUẢN TRỊ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG						
ĐÃ HOÀN THÀNH						
	Nhóm công tác chung về AIDS (ILO và UNAIDS)	Hỗ trợ thành lập liên minh quốc gia của giới kinh doanh về HIV	2008-2009	\$50,000	Để tăng cường các giải pháp ứng phó tại nơi làm việc đối với đại dịch HIV/AIDS thông qua một liên minh quốc gia của giới kinh doanh	đã hoàn thành
	ILO	Xây dựng Chương trình có hạn định thời gian về Lao động trẻ em	2008-2009	100000 + (RBTC 15,000)	i) Để chuẩn bị thực hiện Chương trình có hạn định thời gian, bao gồm hỗ trợ cho các đối tác Việt Nam thực hiện Quyết định số 19; ii) để hoàn thiện báo cáo của Chương trình LHQ về Hiểu biết về công việc của trẻ em	đã hoàn thành
	Tây Ban Nha (Quỹ MDG)	Chương trình chung về Bình đẳng giới và Nâng cao vị thế của phụ nữ	2008-2010	\$656,517 (Ngân sách cho ILO)	Chương trình chung này nhằm giải quyết các vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam thông qua: i) nâng cao năng lực cho các cơ quan chịu trách nhiệm, ii) cải thiện việc điều phối và quan hệ đối tác giữa và trong nội bộ chính phủ, các tổ chức phát triển, các tổ chức phi chính phủ, và các tổ chức đoàn thể, và iii) tăng cường nghiên cứu, số liệu và thông tin về bình đẳng giới	đã hoàn thành
ĐANG TIẾN HÀNH						

VIE/09/03M/OUF	Quỹ Một LHQ	Hỗ trợ Quan hệ Lao động và sửa đổi Bộ luật Lao động ở Việt Nam	2009-2012	\$2,000,000	Quan hệ lao động lành mạnh được xây dựng thông qua nâng cao năng lực đại diện của các đối tác xã hội dựa trên các nguyên tắc dân chủ, cải thiện quá trình đối thoại xã hội, và các dịch vụ hỗ trợ quan hệ lao động hiệu quả, được sử dụng và một khuôn khổ pháp lý cập nhật về các tiêu chuẩn lao động tối thiểu để đảm bảo thu nhập cho người lao động và linh hoạt cho người sử dụng lao động.	Đang thực hiện
VIE/08/06/SPA	Tây Ban Nha (Toàn cầu)	Chương trình có hạn định thời gian phòng chống lao động trẻ em	2009-2012	3,700,000	Để nâng cao hiểu biết về lao động trẻ em, hài hòa chính sách và xây dựng các mô hình can thiệp, hỗ trợ xây dựng một lộ trình cho Việt Nam để xóa bỏ lao động trẻ em đến năm 2020.	Đang thực hiện
VIE/09/55/IFC	IFC (Toàn cầu)	Chương trình Việc làm Tốt hơn ILO/IFC	2009-2014	\$6,000,000	Năm 2008, Chương trình Việc làm Tốt hơn được khởi động ở Việt Nam, bắt đầu bằng ngành dệt may ở khu vực Tp. Hồ Chí Minh. Chương trình sẽ hoạt động ở 700 nhà máy, sử dụng 700.000 người lao động. Dự án này là dự án thí điểm của Chương trình Việc làm Tốt hơn Toàn cầu. Các công cụ được xây dựng sẽ được điều chỉnh và sử dụng trong các dự án Việc làm Tốt hơn ở các nước khác như Jordan, Haiti, Indonesia và các nước ở Châu Phi. Dự án Việc làm tốt hơn nhằm cải thiện tuân thủ các tiêu chuẩn lao động và thúc đẩy tính cạnh tranh của các doanh nghiệp trong các chuỗi cung ứng toàn cầu	Nguồn vốn toàn cầu của IFC - Đang thực hiện
	Na Uy	SCORE	2010-2012	\$500,000	Mục đích của Dự án là hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển bền vững bằng cách trở nên sạch hơn, có hiệu quả hơn, cạnh tranh hơn và tạo ra nhiều hơn việc làm bền vững.	Đang thực hiện
RAS/09/M	AusAID	Dự án Ba bên để bảo vệ người di cư trong và từ tiểu khu vực sông Mê Kông mở rộng trước tình trạng bóc lột sức lao động (Dự án Tam giác TRIANGLE)	2010-2015	\$1,533,300	Mục tiêu của dự án là giảm đáng kể tình trạng bóc lột đối với người lao động di cư thông qua tăng cường di cư an toàn và hợp pháp và bảo vệ người lao động. Tại 6 nước tham gia dự án (Campuchia, Trung Quốc (Chủ yếu là tỉnh Quảng Tây và Vân Nam), Lào, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam, dự án sẽ giải quyết các yếu tố cản trở việc thực hiện hiệu quả các chính sách tuyển dụng và bảo vệ người di cư. Mỗi mục tiêu của dự án liên quan đến một đối tượng nhất định: các nhà hoạch định	Đang thực hiện

					chính sách, hoạt động thực tiễn và bản thân người di cư.	
DỰ KIẾN						
	Quỹ Một LHQ	Hỗ trợ phát triển trong quan hệ lao động, tiền lương cố định, và tổ chức thực hiện pháp luật lao động và năng lực tại Việt Nam	2012 - 2016	\$4,000,000		
B. VIỆC LÀM VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG						
ĐÃ HOÀN THÀNH						
VIE/07/02/EEC	EC	Dự án Thị trường Lao động	2008-2010	Euros 10,000,000	Dự án kéo dài 3,5 năm và đã hỗ trợ xây dựng nguồn nhân lực cho Việt Nam phù hợp với chiến lược phát triển định hướng thị trường. Mục đích của dự án là tăng cường việc thiết kế và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động ở các tỉnh chủ chốt và để cải thiện năng lực về lập kế hoạch phát triển nguồn nhân lực ở cấp tỉnh và cấp quốc gia. Mục tiêu là hỗ trợ nâng cao chất lượng và sự phù hợp của đào tạo nghề để đáp ứng những nhu cầu ngày càng gia tăng đối với lao động có kỹ năng nghề trong nền kinh tế thị trường.	Đã hoàn thành

RAS0850MIRL	Irish AID (Toàn cầu)	Phát triển kỹ năng kinh doanh và bình đẳng giới - WEDGE	2008-2011	\$426,524	Chương trình liên khu vực này nhằm hỗ trợ xây dựng một môi trường thuận lợi để phát triển kỹ năng kinh doanh cho phụ nữ và nâng cao năng lực của các tổ chức cung cấp dịch vụ kinh doanh để cung cấp các dịch vụ cho các doanh nhân nữ	Đã hoàn thành
INT/08/69/IRL	Irish AID (Toàn cầu)	Thúc đẩy việc làm và khả năng làm việc của người khuyết tật thông qua hệ thống pháp luật hiệu quả (PEPDEL) - pha 3	2008 - 2011	\$217,164	Chương trình liên khu vực này do Văn phòng trung ương của ILO điều hành. Mục tiêu là tăng cường năng lực cho các chính phủ và các đối tác có liên quan về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật trong pháp luật về đào tạo và việc làm	Đã hoàn thành
INT/08/70/IRL	Irish AID (Toàn cầu)	Thúc đẩy việc làm bền vững cho người khuyết tật thông qua các dịch vụ hỗ trợ hòa nhập cho người khuyết tật (INCLUDE)	2008 - 2011	\$371,174	Chương trình liên khu vực này do Văn phòng trung ương của ILO điều hành. Mục tiêu là thúc đẩy hòa nhập cho người khuyết tật, nam và nữ, trong các chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ, tài chính vi mô, đào tạo nghề, xúc tiến việc làm, giảm nghèo và phát triển nông thôn	Đã hoàn thành
VIE/10/02M/COR	CORDAID	Chương trình hỗ trợ tài chính vi mô	2010-2011	\$375,840 (CORDAID \$349,596 + ILO \$26,244)	Mục tiêu của dự án là cải thiện tiếp cận của những hộ gia đình thu nhập thấp tới các dịch vụ tài chính vi mô, bao gồm cả tiết kiệm vi mô và bảo hiểm vi mô. Dự án tập trung vào phát triển khu vực tài chính vi mô thông qua các sản phẩm mới về tiết kiệm và bảo hiểm vi mô, đồng thời, nâng cao năng lực của các tổ chức tài chính vi mô ở Việt Nam.	Đã hoàn thành
ĐANG TIẾN HÀNH						
VIE/09/02/OUF	Quỹ Một LHQ	Phát triển kinh tế địa phương	2009-2012	\$1,017,333	Mục tiêu của dự án là cải thiện khả năng làm việc và cơ hội việc làm, đặc biệt là cho nam nữ thanh niên, thông qua nâng cao kỹ năng nghề và kỹ năng kinh doanh, cải thiện cơ hội việc làm ở tỉnh Quảng Nam bằng cách tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, các dịch vụ phát triển	Đang thực hiện

					kinh doanh và cải thiện tiếp cận thị trường	
VIE/09/52M/UND	Quỹ MDG Tây Ban Nha	Chương trình chung về Bình đẳng giới	2009-2012	\$424,960	Nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh và cấp quốc gia để thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo về Luật Bình đẳng giới và Luật phòng chống Bạo lực gia đình.	Đang thực hiện
VIE/09/53/UND	Quỹ MDG Tây Ban Nha	Thương mại và sản xuất xanh, để cải thiện thu nhập và cơ hội việc làm cho người nghèo ở nông thôn	2010-2012	US\$ 683,730	Mục tiêu của chương trình chung này là thúc đẩy tăng trưởng có lợi cho người nghèo bằng cách tạo cơ hội kiếm thu nhập tốt hơn cho các hộ gia đình nghèo ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa; thông qua cải thiện tính cạnh tranh của 5 chuỗi giá trị được lựa chọn ở 4 tỉnh (Phú Thọ, Nghệ An, Hòa Bình, Thanh Hóa)	Đang thực hiện
	Quỹ Một LHQ	Hướng tới một Chiến lược Việc làm cho Việt Nam: Tăng cường đối thoại để thực hiện hiệu quả.	2011 - 2012	US\$400,000		Đang thực hiện
	RBSA	Kinh tế tạo nhiều việc làm, có lợi cho người nghèo và kinh doanh bền vững	2011 - 2012	US\$80,000		Đang thực hiện
	RBSA	Tạo việc làm và quản lý thị trường lao động	2011-2012	\$120,000		Đang thực hiện

VIE/10/01/LUX	LUX	Tăng cường các cơ chế về du lịch nội địa ở Quảng Nam, Việt Nam	2010-2012	\$1,350,000	Mục tiêu của dự án là hỗ trợ phát triển ngành du lịch và lữ hành có lợi cho người nghèo, phục vụ khách nội địa ở Quảng Nam, Việt Nam.	Đang thực hiện
DỰ KIẾN						
		<i>Thúc đẩy các quyền và cơ hội cho người khuyết tật - Bình đẳng thông qua thực thi pháp luật. (Propel - Việt Nam) đề xuất Dự án</i>	2012 -2013	\$246,030		
C.TĂNG CƯỜNG AN SINH XÃ HỘI						
ĐÃ HOÀN THÀNH						
VIE0604MCOR	CORDAID	Giảm tính dễ bị tổn thương của các hộ gia đình thu nhập thấp thông qua các dịch vụ tài chính vi mô	7/2007-9/2008	\$ 172,487	Dự án sẽ đóng góp vào việc nâng cao năng lực của các tổ chức tài chính vi mô ở Việt Nam để cung cấp các dịch vụ tài chính phù hợp và bền vững (tính dụng, tiết kiệm, bảo hiểm vi mô) cho các hộ gia đình có thu nhập thấp để giảm tính dễ bị tổn thương của họ.	Đã hoàn thành
	Korea	Chương trình Quan hệ đối tác ILO/Hàn Quốc về Bảo hiểm thất nghiệp	2008 - 2009	\$22,500	Để hỗ trợ Chương trình bảo hiểm thất nghiệp của Việt Nam	Đã hoàn thành
VIE/08/50M/DAN	DANIDA	Dự án cân bằng an ninh-linh hoạt	2008-2010	\$203,616	Các sản phẩm chính là: (i) một chiến lược quốc gia nhằm cân bằng an ninh và linh hoạt được xây dựng, dựa trên đánh giá nhu cầu về đối thoại xã hội, (ii) một chiến lược quốc gia về sửa đổi Bộ luật lao động, (3) một kế hoạch liên kết các dịch vụ việc làm và đào tạo nghề với các dịch vụ bảo trợ xã hội bằng tiền mặt trong chương trình bảo hiểm thất nghiệp, và (iv) các khóa đào tạo về cân bằng an ninh-linh hoạt cho các	Đã hoàn thành

					quan chức có liên quan ở Việt Nam	
ĐANG TIẾN HÀNH						
VIE/10/03M/OUF	Quỹ Một LHQ	Tăng cường cơ chế để thực hiện Luật về Bảo hiểm Thất nghiệp	2010-2012	\$ 400,000	Mục tiêu của dự án là : i) tổng kết và đề xuất với các bên có liên quan sửa đổi luật pháp về bảo hiểm thất nghiệp, và những thay đổi cần thiết trong luật Bảo hiểm xã hội và/hoặc Bộ luật Lao động; và ii) tiến hành các hoạt động nâng cao năng lực cho các tổ chức, cơ quan có liên quan để thực hiện chương trình bảo hiểm thất nghiệp và đảm bảo tính bền vững về tài chính của chương trình này	Đang thực hiện
RAS0807M	Nhật Bản	Thực hiện hiệu quả Chương trình An toàn vệ sinh lao động Quốc gia để cải thiện an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc ở Việt Nam	2009-2012	\$891,156	Mục tiêu của dự án là thúc đẩy môi trường làm việc an toàn và vệ sinh ở các doanh nghiệp, cộng đồng và các môi trường làm việc hiệu quả ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	Đang thực hiện
	RBSA	Chương trình cải cách về tiền lương tối thiểu và lương cho khu vực nhà nước	2011-2012	\$400,000	Chính phủ Việt Nam đã đề nghị ILO hỗ trợ chuyên gia cho quá trình cải cách cơ chế ấn định tiền lương tối thiểu và lương cho khu vực nhà nước đang tiến hành ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình chuyển đổi, việc cải cách những lĩnh vực trên trở nên vô cùng cấp thiết. Mục tiêu của tiền lương tối thiểu là bảo vệ những người lao động có thu nhập thấp, và dễ bị tổn thương trước bóc lột và nghèo đói. Các cải cách về tiền lương khu vực nhà nước cũng được coi là một biện pháp quan trọng để cải cách toàn diện tiền lương trong khu vực công chức, viên chức. ILO sẽ tuyển một chuyên gia tư vấn quốc tế để xây dựng	Đang thực hiện

					một đề cương chương trình hỗ trợ cải cách tiền lương tối thiểu và tiền lương khu vực nhà nước trong những tháng tới.	
	RBSA	Các chính sách và chiến lược về bảo hiểm xã hội ở Việt Nam	2011 - 2012	\$180,000		
DỰ KIẾN						
	Nhật Bản	Bảo hiểm thất nghiệp		\$490,000	Mục tiêu của dự án là i) rà soát và khuyến nghị cho các bên liên quan về sửa đổi luật pháp về Bảo hiểm thất nghiệp, luật Bảo hiểm xã hội và/hoặc Bộ luật Lao động; và ii) tiến hành các hoạt động nâng cao năng lực cho các tổ chức, cơ quan để thực hiện chương trình bảo hiểm thất nghiệp và đảm bảo tính bền vững về mặt tài chính của chương trình	Đang xây dựng
	Nhật Bản	Thực hiện hiệu quả Chương trình An toàn Vệ sinh Lao động lần thứ 2 của Việt Nam và hợp tác trong các nước ASEAN (Chương trình ATVSLĐ, pha 2)	2012-2014	\$1,000,000	Việt Nam đã thực hiện thành công Chương trình An toàn vệ sinh lao động quốc gia lần thứ nhất, giai đoạn 2006-2010 với sự hỗ trợ của Chương trình Đa-Song phương ILO/Nhật Bản và sẽ tiếp tục thực hiện Chương trình An toàn Vệ sinh Lao động Quốc gia lần thứ 2. Mục tiêu của dự án là hỗ trợ thực hiện hiệu quả Chương trình ATVSLĐ Quốc gia lần thứ 2 và tăng cường các nhân tố chủ chốt trong hệ thống ATVSLĐ quốc gia như luật pháp, thanh tra, các hệ thống báo cáo tai nạn, và đào tạo. Dự án có chú trọng đặc biệt tới việc thúc đẩy các tiêu chuẩn ATVSLĐ và thanh tra ATVSLĐ trong ngành xây dựng, ngành có tỉ lệ tai nạn cao. Hợp tác với các nước ASEAN cũng sẽ được thúc đẩy, nhằm xúc tiến khả năng phê chuẩn Công ước về Khuôn khổ xúc tiến ATVSLĐ (số 187, 2006), chia sẻ các điển hình tốt trong các chương trình ATVSLĐ quốc gia ở các nước, mở rộng phạm vi bảo hộ về ATVSLĐ.	Đề cương dự án đã được đệ trình

